

9. Xa lìa sân hận, từ sân hận mà dứt bỏ.

10. Xa lìa ý tà kiến, từ tà kiến mà dứt bỏ.

–Mười pháp thứ bảy là khó nhận rõ mười đức trong đạo. Những gì là mười?

1. Đã xả bỏ năm thứ tán loạn (ngũ chủng).

2. Sáu chánh đạo đức (lục chánh đạo đức).

3. Chỉ giữ một cảnh.

4. Là có bốn chỗ nương (y tú).

5. Tự mình hiểu rõ, không đợi người giải mới hiểu.

6. Đã bỏ sự mong cầu (bên ngoài).

7. Chỗ mong cầu đã thanh tịnh.

8. Thân hành đã dừng nghỉ.

9. Khẩu hành đã dừng nghỉ.

10. Ý hành đã dừng nghỉ.

Dùng tâm ý tối thắng vượt qua, do trí tuệ thù thắng vượt qua. Thực hành đầy đủ gọi là người tối thắng.

–Mười pháp thứ tám là hoàn thành mười quán định cùng khắp. Những gì là mười?

1. Dù ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “đất” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

2. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “nước” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

3. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “lửa” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

4. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “gió” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

5. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “màu xanh” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

6. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “màu vàng” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

7. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “màu đỏ” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

8. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “màu trắng” phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

9. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “hư không” phổ biến

trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

10. Ở đâu, Tỳ-kheo cũng tu tập quán tưởng “thức” rất phổ biến trên dưới cùng khắp, không hai, không hạn lượng.

Mười lực của Phật, thế nào gọi là mười lực?

1. Đức Phật ở đâu cũng như sự thật biết nên hay không nên, đúng hay không đúng, đều biết như thật, do trí tuệ vận hành mà được tự biết. Đây là năng lực thứ nhất.

2. Đức Phật ở trong ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai, người tạo tội gì vốn phải chịu tai ương nào, Ngài đều biết rõ như thật. Đây là năng lực thứ hai.

3. Phật vì tất cả chúng sanh hiện tại đang cảm thọ cảnh giới tu hành biết rõ như thật, tự dùng trí tuệ vận hành mà được biết như thế. Đây là năng lực thứ ba.

4. Phật vì chúng sanh mà hủy bỏ hay giảng giải, quy định pháp tu hành, cũng biết rõ như thật loại định bị trói buộc, loại định đưa đến giải thoát, loại định đưa đến siêu thoát. Đây là năng lực thứ tư.

5. Phật hiểu biết như thật tâm nguyện của chúng sanh. Đây là năng lực thứ năm.

6. Phật hiểu biết như thật nhiều vô lượng các loại hạnh nghiệp của chúng sanh trong thiên hạ. Đây là năng lực thứ sáu.

7. Phật hiểu biết như thật cẩn lành của chúng sanh, có đủ hay không đủ. Đây là năng lực thứ bảy.

8. Phật vì vô lượng chúng sanh phân biệt tâm niệm, từ khởi nguyên cho đến chung cuộc đều như thật mà biết. Đây là năng lực thứ tám.

9. Phật dùng thiên nhãn thanh tịnh quán sát khắp thế gian thấy chúng sanh sanh tử qua lại, đều hiểu biết như thật. Đây là năng lực thứ chín.

10. Phật đã diệt tận các thứ kiết phược, không còn bị kiết phược trói buộc, sai sử; tâm ý đã giải thoát, từ trí tuệ tu hành giải thoát thấy pháp phải tự mình từ trí tuệ mà được chứng, lại biết cảm thọ đã hết, không còn sanh tử, chỗ tu hành đã được đầy đủ, không còn qua lại thế gian, đều hiểu biết như thật. Đây là năng lực thứ mười.

–Mười pháp thứ chín là tự chứng biết mười điều học đầy đủ, không còn phải học nữa. Những gì là mười?

1. Nhận thức chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về nhận thức chân chánh nữa.
2. Suy nghĩ, tính toán chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về suy tính chân chánh nữa.
3. Lời nói chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về lời nói chân chánh nữa.
4. Hành động chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về hành động chân chánh nữa.
5. Nghiệp chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về nghiệp chân chánh nữa.
6. Phương tiện chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về phương tiện chân chánh nữa.
7. Tâm niệm chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về niệm chân chánh nữa.
8. Thiền định chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về định chân chánh nữa.
9. Đã được giải thoát thế gian một cách chân chánh đầy đủ, không còn phải học về pháp đưa đến giải thoát khỏi thế gian một cách chân chánh nữa.
10. Trí tuệ chân chánh đã đầy đủ, không còn phải học về tuệ chân chánh nữa.

Đó là trăm pháp của người tu học.

Trăm pháp tôi đã nói này là không trái, là không khác, có thẩm xét, không mê lầm, không điên đảo, như người cầm đèn tuệ tùy ý quán sát. Những ai có trí tuệ cần quán sát như thế.

Các vị hãy lắng nghe những pháp tôi đã nói ở trên: Những pháp tôi đã nói, phần trên cũng tịnh, phần giữa cũng tịnh và phần sau cùng cũng tịnh. Có lợi ích, có tốt đẹp, đầy đủ thanh tịnh, là hạnh rốt ráo như chúng ta đã thấy.

Đây gọi là Thập báo pháp. Những pháp cần nói như trên, tôi đã vì các vị mà nói.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói xong, các thầy Tỳ-kheo vâng nhận, hết lòng đội ân.



SỐ 14

PHẬT NÓI KINH CON NGƯỜI DO DỤC SANH

*Hán dịch: Đời Hậu Hán, Sa-môn An Thế Cao,
người nước An Túc.*

Nghe như vầy:

Một thời Đức Phật trú tại nước Câu-loại, đi đến xứ Pháp trị của nước Câu-loại. Bấy giờ Hiền giả A-nan một mình tĩnh tọa nơi thanh vắng, khởi lên ý nghĩ như vầy: “Thật chưa từng có! Chính ý này là nguồn gốc của sự vi diệu, sanh tử cũng vi diệu, nhưng trong sự vi diệu ấy lại phân minh dễ thấy”.

Rồi Hiền giả A-nan, trời vừa sáng liền đến chõ Đức Phật. Sau khi đến nơi, Hiền giả lạy dưới chân Đức Phật, đứng qua một bên và bạch:

–Bạch Thế Tôn, con ở một mình tại nơi thanh vắng tĩnh tọa, khởi lên ý nghĩ như vầy: “Thật chưa từng có! Chính ý này là nguồn gốc của sự vi diệu, sanh tử cũng vi diệu, nhưng trong sự vi diệu ấy lại phân minh dễ thấy”.

Đức Phật bảo:

–Này A-nan, chớ có nói việc ấy là phân minh dễ biết dễ thấy. Nó rất sâu xa vi diệu. Nay A-nan, từ gốc Hữu mà có sanh tử. Nay A-nan, từ nguồn gốc của nhân duyên sanh tử ấy, nếu ai không biết, không thấy, không hiểu, không thọ trì, mới khiến cho thế gian này rối loạn như khung cửi, huyên náo qua lại, từ đời này qua đời sau, từ đời sau đến đời này, chịu khổ ở thế gian, làm cho họ không lìa khỏi thế

gian được. Nhân duyên như vậy, này A-nan, nên biết là thâm sâu vi diệu, bởi vì biết rõ về nguồn gốc của sanh tử cũng rất vi diệu.

Nếu có người hỏi: “Có nhân duyên của lão tử không?” Hỏi như vậy thì nên đáp: “Có nhân duyên”. “Này A-nan, nhân duyên của lão tử là gì?” Nên đáp: “Bởi vì có sanh”.

Nếu hỏi: “Sanh có nhân duyên không?” Hỏi vậy, liền đáp: “Có nhân duyên”. “Nhân duyên của sanh là gì?” Nên đáp: “Vì có hữu nên có sanh”.

Nếu hỏi: “Hữu có nhân duyên không?”, thì đáp: “Hữu có nhân duyên”. “Nhân duyên của hữu là gì?” Đáp rằng: “Thọ là nhân duyên của hữu”.

Nếu hỏi: “Thọ có nhân duyên không?”, thì đáp: “Thọ có nhân duyên”. “Nhân duyên của thọ là gì?” Đáp rằng: “Tìm cầu ái là nhân duyên của thọ”.

Như vậy, này A-nan, từ nhân duyên tìm cầu ái nên có thọ, từ nhân duyên thọ nên có hữu, từ nhân duyên hữu nên có sanh, từ nhân duyên sanh nên có lão tử, ưu bi khổ, không vừa ý, ảo não sanh ra. Như vậy là đầy đủ khói khổ ấm to lớn, từ đó tập khói.

Này A-nan, nhân duyên của sanh là lão tử, cho nên nói: “Do cái này có nên cái kia có”. Ngày A-nan, từ đó phải phân biệt rõ ràng nhân duyên của sanh là lão tử.

Này A-nan, nếu không có sanh cũng không có các chủng loại như cá và loài cá, chim và loài chim, muỗi và loài muỗi, rồng và loài rồng, thần và loài thần, quỷ và loài quỷ, người và loài người, các thứ chủng loại. Nếu như không có hữu, cũng sẽ không có sanh. Ngày A-nan, tất cả đều không có sanh, vậy có lão tử không?

A-nan bạch Đức Phật:

– Thưa không.

Đức Phật liền bảo Tôn giả A-nan:

– Từ nhân duyên ấy nên biết, là từ đó làm căn bản, từ đó tập khói, từ đó làm nhân duyên nên lão tử nhờ sanh mà có. Ngày A-nan, nhân duyên của sanh là lão tử.

Nếu có người hỏi: “Sanh có nhân duyên không?” Nên đáp: “Sanh có nhân duyên”. “Nhân duyên của sanh là gì?” Đáp: “Nhân duyên của sanh là hữu”.

Này A-nan, từ nhân duyên này mà biết, mạng sống từ đó mà có, nhân duyên của hữu là sanh. Ngày A-nan, nếu không có nhân duyên của hữu thì làm gì có cá và loài cá, chim và loài chim, muỗi và loài muỗi, rồng và loài rồng, thần và loài thần, quỷ và loài quỷ, người và loài người, các thứ chủng loại. Vậy nên có hữu hay không có hữu? Nếu không hữu thì không có gì hết. Ngày A-nan, tất cả đều không có hữu, vậy có sanh chăng?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Cho nên, ngày A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên, sanh nhờ hữu mà có. Ngày A-nan, nhân duyên của hữu là sanh.

Nếu có người hỏi: “Có nhân duyên của hữu không?” Nên đáp: “Có”. “Cái gì là nhân duyên của hữu?” Nên đáp: “Thọ là nhân duyên của hữu”. Như vậy cần phân biệt rõ ràng nhân duyên của thọ là hữu. Ngày A-nan, giả sử nhân duyên của thọ mà không có, cũng không có thọ hữu. Ngày A-nan, tất cả không có thọ, vậy có hữu chăng?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, như vậy từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này khiến cho có thọ. Ngày A-nan, nhân duyên của thọ là hữu. Ngày A-nan, nhân duyên của hữu là thọ. Ngày A-nan nhân duyên của hữu, chính là thọ. Hãy trả lời câu hỏi như vậy.

“Do nhân duyên gì có thọ?” Nên đáp: “Ái làm nhân duyên cho thọ”. Ngày A-nan, từ nhân duyên này nên biết, nhân duyên của ái là thọ. Ngày A-nan, nếu không có ái thì cũng không có thọ, cũng không có cái đang thọ. Ngày A-nan, tất cả nếu không có ái vậy có thọ chăng? Có danh từ thọ chăng?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Như vậy, ngày A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này, nhân duyên của ái là thọ. Ngày A-nan, nhân duyên của ái chính là thọ. Như vậy, ngày A-nan, do nhân duyên ái mà có mong cầu, do nhân duyên mong cầu mà có lợi, do nhân duyên lợi mà có mưu tính, do nhân duyên mưu tính mà có dục lạc, do

nhân duyên dục lạc mà khởi tâm cầu mong; do nhân duyên ái ở trước mới không muốn xả bỏ, keo kiết, do nhân duyên không xả bỏ, keo kiết mới có gia đình, do nhân duyên có gia đình mới có chấp thủ, do chấp thủ làm căn bản, này A-nan, liền có dao gậy, vì có dao gậy liền có tranh giành, ngôn ngữ trên dưới, lừa dối, xâm đoạt, nhiều lời hai lưỡi, lầm điều sai trái, đưa đến toàn pháp tệ ác.

Này A-nan, nếu từ gốc đã không có, thì cũng không có cái để ôm giữ, cũng không có ôm giữ. Ngày A-nan, tất cả đều không có ôm giữ, thì có dao gậy, vì có dao gậy liền có tranh giành, ngôn ngữ trên dưới, lừa dối, xâm đoạt, nhiều lời hai lưỡi, lầm điều sai trái, đưa đến toàn pháp tệ ác đó không?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Như vậy, ngày A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó mà liền có dao gậy, vì có dao gậy liền có tranh giành, ngôn ngữ trên dưới, lừa dối, xâm đoạt, nhiều lời hai lưỡi, lầm điều sai trái, đưa đến toàn pháp tệ ác. Vì thế cho nên, ngày A-nan, do chấp thủ liền có dao gậy, tranh giành, ngôn ngữ trên dưới, lừa dối, xâm đoạt, nhiều lời hai lưỡi, lầm điều sai trái, đưa đến toàn pháp tệ ác. Như vậy, chỉ toàn là khổ, từ ngữ ấm tập khởi tạo ra.

Do nhân duyên gia đình mà có thủ cho nên mới nói như vậy, theo đó mà biết. Ngày A-nan, do nhân duyên gia đình nên có chấp thủ, nếu không có nhân duyên gia đình liền không có thọ, vậy nhân duyên gì mà có gia đình? Tất cả nhân duyên gia đình đã không có, thì có gia đình, có dao gậy, tranh giành, ngôn ngữ trên dưới, lừa dối, xâm đoạt, nhiều lời hai lưỡi, nhiều sự sai trái đưa đến toàn pháp tệ ác không?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Như vậy, ngày A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó khiến cho có chấp thủ. Vì có chấp thủ nên mới có gia đình, ngày A-nan, khiến cho có tâm chấp giữ, vì do nhân duyên khó xả bỏ, tham lam mới có gia đình. Do nhân duyên này mới có như vậy, phải theo nhân duyên này mà biết. Ngày A-nan, vì nhân duyên khó xả, tham lam nên có gia đình. Ngày A-nan, nếu sự khó xả bỏ, tham lam mà không có, cũng không có thọ, đã không có thọ, vậy

có sự tham lam, khó xả bỏ chăng? Nay A-nan, tất cả sự tham lam, khó xả bỏ đã không có vậy có gia đình chăng?

A-nan bạch Phật:

–Dạ, không có.

Như vậy, nay A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này mà khiến cho có gia đình, tham lam, khó xả bỏ, cho nên nay A-nan, khiến cho có gia đình. Do nhân duyên thọ ở trước, nay A-nan, khiến cho có tham lam, khó xả bỏ vì thế mới nói như vậy, cũng do nhân duyên này mà có điều ấy? Như vậy, nên từ nhân duyên này, nay A-nan, có thể hiểu, từ đó phát sanh ra thọ, do thọ này mà tham lam khó xả. Nay A-nan, nếu sự phát sanh ra thọ không có, thì làm sao có thọ, cũng làm sao có nhân duyên nào để có thọ ở trước? Tất cả, nay A-nan, không có phát sanh ra thọ, vậy có sự tham lam, khó xả bỏ chăng?

A-nan bạch Phật:

–Dạ, không.

Như vậy, nay A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này khiến cho có tham lam, khó xả bỏ, phát sanh ra thọ ở trước, đồng thời cũng phát sanh ra nhân duyên hữu. Vì vậy, nay A-nan, do thọ nên có tham lam, khó xả bỏ. Nay A-nan, do nhân duyên dục tham, khiến cho hữu phát sanh nên mới nói như vậy. Nay A-nan, nên từ nhân duyên này mà biết, từ nhân duyên dục tham khiến cho phát sanh. Nay A-nan, nếu dục tham không có, đã không có nhân duyên, vậy nhân duyên nào sẽ có dục tham? Nay A-nan, tất cả dục tham đã không có, vậy có hữu phát sanh chăng?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Như vậy, nay A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này khiến phát sanh có tham dục. Cho nên, nay A-nan, từ dục tham khiến cho các pháp trước phát sanh, từ các pháp ở trên phát sanh khiến có dục tham. Vì vậy mới nói, phải theo nhân duyên này mà biết là từ các pháp ở trên phát sanh nên khiến có dục tham. Nay A-nan, nếu không có các pháp ở trên phát sanh, cũng không có nhân duyên khiến cho các pháp ấy phát sanh, thì nay A-nan, tất cả đã không phát sanh vậy có tham dục không?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Như vậy, này A-nan, từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, do nhân duyên này, tham dục có mặt, làm phát sanh các pháp nhân duyên ở trên khiến có tham dục. Do lợi dưỡng, này A-nan, khiến phát sanh các pháp trên, từ đó mà nói, phải nên từ nhân duyên đó mà biết, vì do nhân duyên lợi dưỡng khiến cho phát sanh các pháp trên. Nay A-nan, nếu không có lợi thì không có mong cầu, cũng không có nhân duyên nào để mong cầu. Nay A-nan, tất cả đã không có lợi vậy có phát sanh các pháp trước đó không?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Như vậy, này A-nan, từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này cho nên phát sanh tài lợi, do lợi nên phát sanh mong cầu, do nhân duyên mong cầu nên khiến cho có lợi. Vì vậy nói là từ nhân duyên ấy nên biết, từ nhân duyên mong cầu có lợi dưỡng. Nay A-nan, nếu không có nhân duyên mong cầu, cũng không có nhân duyên nào để mong cầu, cũng không từ nhân duyên nào để mong cầu, tất cả đã không có mong cầu, vậy có thấy lợi dưỡng không?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Này A-nan, như vậy, từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó mà có lợi, mà có tìm cầu. Nay A-nan, vì có tìm cầu cho nên khiến cho có lợi, do ái nên khiến cho có tìm cầu. Cho nên nói, theo đó mà biết, khiến có ái cầu. Nay A-nan, nếu không có ái cũng không có tìm cầu, cũng không có nhân duyên tìm cầu, cũng không có ái. Nay A-nan, tất cả ái không có, vậy có tìm cầu chăng?

A-nan thưa:

—Dạ, không.

Như vậy, này A-nan, từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó mà có ái, vì có ái nên khiến cho có tìm cầu, vì có tìm cầu nên khiến cho có ái. Nay A-nan, dục ái cũng như hữu ái, cả hai đều là tướng tham của thống (thọ).

“Này A-nan, có pháp làm nhân duyên cho thọ không?” Nếu ai

hỏi như vậy, liền đáp: “Có”. “Cái gì làm nhân duyên của thọ?” Đáp: “Cánh (xúc) là nhân duyên của thọ”.

Từ nhân duyên đó, này A-nan, cũng nên biết chính cánh (xúc) là nhân duyên của thống (thọ). Ngày A-nan, nếu mắt không tiếp xúc, cũng không có cái đang tiếp xúc, thì mắt không thể tiếp xúc được. Ngày A-nan, mắt đã không tiếp xúc tất cả, vậy có nhân xúc không? Cũng như có sự kiện mắt làm nhân duyên để phát sanh lạc, khổ, không lạc, không khổ không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Như vậy, ngày A-nan, từ đó mà có, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên đó khiến cho có cảm thọ của nhân xúc. Ngày A-nan, do nhân duyên cánh (xúc) của mắt nên khiến cho mắt biết Thống; lỗ tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy. Tâm không cánh (xúc), ngày A-nan, cũng không có cái đang cánh (xúc), cũng không có nhân duyên cánh (xúc) khiến cho tâm tiếp xúc, ngày A-nan, tâm không tiếp xúc với tất cả, vậy có nhân duyên để tâm tiếp xúc, thâu nhận vào khiến sanh ra thống không? Khiến sanh ra lạc không? Khiến sanh ra khổ không? Khiến sanh ra không khổ, không lạc không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Như vậy, ngày A-nan, đó là hữu, đó là căn bản, đó là tập khởi, đó là nhân duyên để thống (thọ) làm phát sanh cánh (xúc). Ngày A-nan, tâm cánh (sự tiếp xúc của tâm) làm nhân duyên khiến cho có thống.

Nếu có người hỏi: “Cánh có nhân duyên không?” Đáp là: “Có”. “Những gì là nhân duyên của cánh?” Đáp là: “Nhân duyên danh tự (danh sắc)”.

Này A-nan, theo đó nên biết chính từ nhân duyên của danh tự nên có cánh. Nếu các pháp mà theo đó có hữu, cũng theo đó mà cần phải thọ, khiến cho danh và thân hợp lại mà hiện hữu. Ngày A-nan, nếu các pháp mà theo đó có hữu, cũng theo đó mà cần phải thọ đều không có, vậy có cánh (xúc) và có danh tự (danh sắc) không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Này A-nan, nếu các pháp mà theo đó có hữu, cũng theo đó mà cần phải thọ đều không có, thì danh và thân trong hiện tại có hay không? Vậy phải có đối tượng của cánh hay không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Này A-nan, tất cả danh tự cũng như sắc thân đều không có, vậy có cánh không? Vậy từ đó mà có cánh không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Như vậy, này A-nan, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên, từ cánh đó khiến cho có danh tự. Ngày A-nan, do nhân duyên danh tự khiến cho có cánh.

Này A-nan, giả sử có người hỏi: “Có nhân duyên của danh tự không?”, liền đáp: “Có”. “Nhân duyên của danh tự là gì?” Đáp rằng: “Thức làm nhân duyên nên có danh tự”.

Từ nhân duyên đó, này A-nan, phải hiểu rõ, nhân duyên của thức là danh tự. Ngày A-nan, nếu thức không vào trong bụng mẹ, vậy danh sắc này có theo tinh để thọ thai không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Này A-nan, nếu thức đã ở trong bụng mẹ mà không lưu trú, vậy có danh tự không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Này A-nan, thức là căn bản. Nếu thai nhi trai hay gái đã hư, đã chết, khiến cho không có hình dạng, vậy có danh tự khiến cho nó lớn lên, khiến cho nó đầy đủ không?

A-nan thưa:

–Đạ, không.

Này A-nan, như vậy, từ đó phát sanh, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ đó làm nhân duyên, do thức mà có danh tự. Ngày A-nan, do nhân duyên thức mà có danh tự.

“Thưa Tôn giả A-nan, thức có nhân duyên không?” Nếu ai hỏi vậy, liền đáp: “Có”. “Do nhân duyên gì có thức?” “Do nhân duyên danh tự mà có thức”.

Này A-nan, phải theo nhân duyên này mà phân biệt, biết rõ rằng nhân duyên của danh tự là thức. Ngày A-nan, nếu thức không được danh tự dựa vào, vì thức đã không được dựa vào, vậy (thai nhi) có được sự hỗ trợ, để được tăng trưởng và có sanh, lão, khổ tập hợp để có thể hiện hữu hay không?

A-nan thưa:

–Đa, không.

Như vậy, ngày A-nan, từ đó đưa đến, từ đó làm căn bản, từ đó tập khởi, từ nhân duyên này, thức làm cho có danh tự, do nhân duyên danh tự mà có thức. Như vậy nhân duyên của thức chính là danh tự, nhân duyên của danh tự chính là thức. Đừng nói danh, đừng nói xứ, định chỉ nguồn gốc tranh giành hiện tại, phải theo trí tuệ, chớ có thẹo. Ngày A-nan, có bao nhiêu nhân duyên chấp rằng thống (thọ) chính là thân?

A-nan thưa:

–Pháp ấy vốn từ Phật, pháp ấy gốc ở Phật, Phật là chỗ các pháp hướng về, mong Đức Phật nói cho. Con nhờ theo Phật nghe dạy, nghe xong thọ trì, hiểu rõ mà được lợi ích.

Đức Phật dạy:

–Hãy lắng nghe, ngày A-nan, lành thay! Lành thay! Hãy thọ trì và nhớ nghĩ cho kỹ, Ta sẽ dạy.

Hiền giả A-nan thưa:

–Xin vâng, con xin nghe theo Phật.

Đức Phật dạy:

–Ngày A-nan, nếu có người nhìn thống (cảm thọ) này là thân, hoặc có người thấy cảm thọ này, chấp chẳng phải là thân, chỉ vì thấy pháp cảnh (xúc), thống (thọ) của thân chính là thân, hoặc thấy toàn thân là cảm thọ đó, không phải là thân, cũng không phải là pháp cảm thọ; thấy pháp cảm thọ, chấp không phải là thân, chỉ vì thấy thân này là thân. Ngày A-nan, hoặc là ngay cảm thọ này chấp là thân nên đối với vấn đề đó mà nói như vậy: “Ngày Hiền giả, thống (thọ) này có ba loại, có lạc thọ, có khổ thọ, có bất khổ bất lạc thọ. Ngày Hiền giả, đối với ba thọ này, thấy thọ nào là thân?” Ngày A-nan, khi lạc thọ, lúc đó hai thọ kia là khổ và bất lạc khổ thọ đã diệt, lúc đó chỉ là lạc cảnh (xúc). Ngày A-nan, lạc thọ là vô thường. Nếu khổ đã diệt, ngày A-nan,

lạc thọ đã diệt, lìa thân, không chấp rằng ở trong thân. Như vậy, ngay lúc đó, này A-nan, lúc khổ thọ có mặt, bấy giờ hai thọ đã diệt, vậy là lạc hay khổ? Lúc đó chỉ là tiếp xúc với cảm thọ khổ. Nay A-nan, khổ thọ là vô thường, là pháp khổ tận. Nay A-nan, lúc khổ thọ đã hết, thân không còn biết cảnh nữa, lúc đó, này A-nan, cũng không khổ, cũng không lạc, không tiếp xúc với cảm thọ đó nữa. Bấy giờ hai thọ đã diệt, vậy thọ cũng tức là khổ, chỉ vì lúc đó không khổ, không lạc, xúc là thọ. Nay A-nan, không khổ không lạc thọ là vô thường. Khi khổ tận thì cảm thọ không khổ, không lạc, này A-nan, cũng đã tận, vậy lẽ ra phải là không có thân? Tự vị ấy chấp trước. Nay A-nan, hoặc có người hành đạo đối với thọ là pháp vô thường, cho đó là thân. Nay A-nan, hoặc có người hành đạo, buông lung với lạc thọ, khổ thọ, tự thấy là thân. Nay A-nan, do nhân duyên như vậy không nên cho thọ là thân, thấy đó là thân. Nay A-nan, nếu có người hỏi: “Nếu không chấp thọ, thấy là thân, thì xúc và thọ chỉ là pháp của thân chăng?”.

Thì nên đáp lại:

“Này Hiền giả, nếu không có thọ và xúc, cũng không thấy cái bị xúc, vậy cần có nó không?” Lúc đó, này A-nan, vị Tỳ-kheo thấy không có cảm thọ chấp chẳng phải là thân, vậy có nên xem pháp xúc và thọ này cũng là thân chăng?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Như vậy, này A-nan, do nhân duyên này không thể nào chấp xúc và thọ là thân, cũng không thể khiến cho một người hoàn toàn không có chấp cảm thọ là thân, mà chỉ thấy là xúc và thọ của thân. Nay A-nan, vì không chấp thọ là thân, cũng không thấy thọ ấy chẳng phải là thân, cũng không thấy xúc và thọ của thân, đối với pháp cảm thọ cũng không thấy, không chấp là thân mà chỉ thấy vì chấp ngã nên bất giác cho là thân này chính là thân. Có thể đáp: “Này Hiền giả, tự chấp tất cả điều ấy là thân mà không có xúc và thọ, vậy có thể có thân không?”.

Bấy giờ, vị Tỳ-kheo, không chấp thọ là thân, thân cũng không có xúc và thọ, thấy pháp cảm thọ cũng không phải là thân, có thân chỉ vì thân không tinh thức mà thôi. Quán thân như vậy, vậy có thân chăng?

A-nan thưa:

–Đa, không.

Này A-nan, do nhân duyên như vậy, không nên cho rằng không có thọ là thân, cũng không cho rằng thân là xúc, cũng không nên cho rằng pháp là thân, cũng không nên cho rằng không biết thân là thân. Ngày A-nan, như vậy tất cả thọ là pháp tác động lên thân rồi thấy cảm thọ hiện lên thân. Ngày A-nan, có bao nhiêu nhân duyên hoặc là hành đạo, không bị cảm thọ tác động, vậy thấy hay không thấy thân?

A-nan thưa:

–Pháp này vốn do Phật dạy, cũng do Phật nói, cúi mong Phật vì con tuyên thuyết. Sau khi Phật dạy, đệ tử sẽ thọ trì, làm cho lời dạy đó được hiểu rõ, lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

–Hãy lắng nghe, thọ trì rồi nhớ mãi những điều đã thọ trì, ta sẽ vì ông mà nói.

Như vậy Hiền giả A-nan nghe pháp do Phật nói. Đức Phật liền dạy:

–Này A-nan, có Tỳ-kheo không cho thọ là thân, cũng không thấy thọ là thân, cũng không phải là sự xúc chạm của thân, cũng không có pháp cảm thọ chấp là thân, cũng không thấy thân kiến là thân, cũng không do hoặc cho hữu là thân, cũng không theo cái thấy này thấy là thân, rồi thấy như vậy không trở lại thế gian, khiến cho không còn thọ thế gian; đã không còn trở lại thế gian nữa thì không còn ưu sầu; đã không ưu sầu nữa liền được giải thoát thế gian và tự biết rằng: “Ta đã chấm dứt sanh, lão, bệnh, tử, ưu sầu, việc cần làm đã hoàn mãn, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại thế gian nữa”. Do đó, ngày A-nan, nếu là người hành đạo thì không chấp thọ là thân, tự mình tu tập phương tiện, cũng không thấy kiến là thân. Ngày A-nan, có bao nhiêu nhân duyên để kẻ hành đạo lấy sắc làm thân?

A-nan thưa:

–Pháp vốn do Phật dạy, từ Ngài mà lưu xuất, cúi mong Ngài vì con mà nói. Sau khi Ngài dạy, đệ tử sẽ thọ trì, khiến cho lời dạy ấy được hiểu rõ, lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

–Hãy lắng nghe, thọ trì, khéo nhớ nghĩ, Ta sẽ nói.

Như vậy Hiền giả A-nan nghe pháp do Phật nói. Đức Phật liền dạy:

—Này A-nan, có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân. Ngày A-nan, hoặc có người hành đạo cho không phải sắc hành nhỏ hẹp là thân, sắc hành không có hạn lượng là thân, chỉ cho rằng không có sắc hành nhỏ hẹp là thân. Ngày A-nan, hoặc có người hành đạo cũng không cho là sắc hành nhỏ hẹp, cũng không cho là sắc hành không có hạn lượng, cũng không cho là không có sắc hành nhỏ hẹp là thân.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo cũng không cho là sắc hành nhỏ hẹp, cũng không cho sắc hành không có hạn lượng, cũng không cho là không có sắc hành nhỏ hẹp là thân, mà chỉ cho không phải sắc hành không hạn lượng là thân.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân. Hiện tại, ngày A-nan, có người hành đạo cho rằng sắc hành nhỏ hẹp là thân, khi thân hoại mạng chung nhận thấy có một ảnh tượng (ngã) của thân. Như vậy, quan niệm hai yếu tố (sắc hành nhỏ hẹp là thân và ảnh tượng của thân) như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Ngày A-nan, có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, rồi tự mình có quan niệm như vậy. Từ đó, ngày A-nan, có người hành đạo cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, nên bị kiết sử ràng buộc.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo không cho sắc hành nhỏ hẹp là thân, chỉ cho sắc không có hạn lượng là thân. Hiện tại, ngày A-nan, hoặc có người hành đạo cho sắc không có hạn lượng là thân, khi thân hoại mạng chung nhận thấy có ảnh tượng (ngã) của thân như vậy, quan niệm hai yếu tố (sắc hành không có hạn lượng là thân và ảnh tượng của thân) như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Ngày A-nan, hoặc có người hành đạo, chấp thân là sắc không có hạn lượng. Cũng vậy, ngày A-nan, hoặc có người hành đạo cho sắc không có hạn lượng là thân rồi bị kiết sử trói buộc.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng chẳng phải sắc nhỏ hẹp, cũng chẳng phải sắc không có hạn lượng, nhưng chấp rằng chỉ có niêm mới nhớ nghĩ đến sắc nhỏ hẹp là thân. Hiện tại, ngày A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp là chấp thân, khi đã thân hoại mạng chung, nhận thấy có ảnh tượng

(ngā) của thân. Hai quan điểm trên như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Này A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp tự chấp là có thân. Cũng vậy, này A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp khiến có thân rồi bị kiết sử ràng buộc.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng cũng không phải sắc nhỏ hẹp, cũng không phải sắc không có hạn lượng, cũng không phải không có sắc nhỏ hẹp, cũng không phải không có sắc không có hạn lượng, mà là thân đọa hành (thân ràng buộc trong các hành). Hiện tại, này A-nan, hoặc có người hành đạo cho rằng cũng không phải sắc nhỏ hẹp, cũng không phải sắc không có hạn lượng, cũng không phải là không có sắc nhỏ hẹp, cũng không phải không có sắc không có hạn lượng, mà là thân kế đọa (thân bị chấp thủ ràng buộc), khi thân hoại mạng chung, nhận thấy có ảnh tượng (ngā) của thân. Hai quan điểm trên như vậy là không đúng, từ quan điểm đó đưa đến suy nghĩ như vậy. Này A-nan, hoặc có người hành đạo không phải sắc không có hạn lượng tự chấp là có thân. Theo đó, này A-nan, hoặc có người hành đạo mà chấp như vậy, chẳng phải sắc bị trói buộc sai sứ.

Cũng vậy, này A-nan, hoặc có người hành đạo tự mình có những quan điểm đưa đến chấp trước về thân, vậy thân có mấy nhân duyên, này A-nan, để người hành đạo cho rằng sắc không phải là những yếu tố tác thành thân?

A-nan thưa:

–Pháp này vốn do Ngài dạy, cũng từ Ngài mà lưu xuất, mong Ngài vì con mà nói. Khi Ngài nói xong, đệ tử sē thọ trì, khiến cho lời nói ấy được hiểu rõ và lợi ích.

Đức Phật bảo A-nan:

–Hãy lắng nghe, thọ trì kỹ, nhớ mãi, Ta sē nói.

Như vậy Hiền giả A-nan theo Phật để nghe pháp. Đức Phật dạy:

–Này A-nan, có người hành đạo, hoặc không cho rằng sắc tác thành thân, cũng không cho rằng chấp sắc là thân, cũng không cho sắc không có hạn lượng, cũng không cho sắc nhỏ hẹp, cũng không cho sự chấp vào sắc không có hạn lượng là thân. Này A-nan, người hành đạo không cho sắc nhỏ hẹp là pháp tác thành thân, cũng không cho sự chấp là thân. Hiện tại, này A-nan, người hành đạo ấy không

cho sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không cho sự đọa xuống là thân, sau khi thân hoại mạng chung lại không còn thấy ảnh tượng (ngã) của thân này. Hai quan điểm (sắc là... và thấy ảnh tượng của thân) là không đúng.

Cũng vậy, này A-nan, người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không chấp là thân này. Cũng vậy, này A-nan, người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp là thân thì không bị trói buộc.

Này A-nan, hoặc có người hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không cho sắc tác động là thân. Hiện tại, này A-nan, người hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không chấp đó là thân, khi thân hoại mạng chung, khiến cho không còn thấy lại ảnh tượng của thân tướng nữa. Như vậy không phải là đối tượng, như vậy chính là chẳng có thân đó. Cũng vậy, này A-nan, kẻ hành đạo không cho sắc không có hạn lượng là thân, cũng không rơi vào sự chấp vào thân. Cũng như vậy, A-nan, nếu có người hành đạo cho rằng không phải sắc không có hạn lượng là thân thì không bị trói buộc.

Này A-nan, hoặc người hành đạo không cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không rơi vào chấp thân. Hiện tại, này A-nan, người hành đạo cho rằng không phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không rơi vào chấp thân, sau khi thân hoại mạng chung rồi, khiến cho không còn thấy lại hình tượng của thân tướng nữa. Như vậy đó chẳng phải là đối tượng, như vậy đó chính là chẳng có thân đó. Cũng thế, này A-nan, kẻ hành đạo không cho rằng chẳng phải sắc nhỏ hẹp là thân, cũng không rơi vào chấp thân. Ngày A-nan, người hành đạo như vậy không cho không phải sắc nhỏ hẹp khiến người ấy không bị trói buộc.

Này A-nan, hoặc là có người hành đạo không cho không phải sắc không có hạn lượng là thân, cũng không rơi vào sự chấp thân này. Hiện tại, này A-nan, người hành đạo không cho rằng không phải sắc là thân, cũng không rơi vào kiến chấp cho là tác thành thân, sau khi thân hoại mạng chung, thân như vậy khiến cho không còn thấy kiến chấp ấy nữa, không cho là đối tượng như vậy, như vậy chính là không có thân đó.

Cũng vậy, này A-nan, người hành đạo không cho rằng không

phải sắc không có hạn lượng là thân, cũng không rơi vào sự chấp đó là thân. Này A-nan, người hành đạo như vậy không cho là không phải sắc không có hạn lượng, cũng khiến cho thân không bị trói buộc.

Cũng vậy, hoặc có người hành đạo không cho không phải sắc không có hạn lượng là thân, cũng chẳng tác thành thân, cũng không rơi vào sự chấp đó là thân. Này A-nan, cũng có bảy chỗ khiến cho thức được an trú, cũng có hai thọ hành mà theo đó được giải thoát.

1. Đối với loài có sắc mà theo đó có nhiều thân, nhiều tư tưởng, ví như ở cõi người hay ở cõi trời. Đó là chỗ an trú thứ nhất của thức.

2. Đối với loài có sắc mà theo đó có một thân nhưng nhiều tư tưởng, như cõi trời tên là Phạm thiên, ở đó được trường thọ. Đó là trú xứ thứ hai của thức.

3. Đối với loài có sắc mà theo đó có một thân nhưng nhiều tư tưởng, ví như cõi trời tên Minh thanh. Đó là chỗ trú xứ thứ ba của thức.

4. Đối với loài có sắc mà theo đó có một thân, một tư tưởng, như cõi trời tên Biến tịnh. Đó là trú xứ thứ tư của thức.

5. Đối với loài không có sắc mà theo đó có chúng sanh từ tất cả sắc tướng vượt qua nhiều tướng diệt, là vô hữu lượng không, dùng không tuệ để tâm an trú, như cõi trời tên Không tuệ hành (Không vô biên xứ thiêng). Đó là trú xứ thứ năm của thức.

6. Đối với loài không có sắc mà theo đó có chúng sanh tu tập tất cả từ không rốt ráo vượt đến thức vô hạn lượng, từ tuệ mà an trú tâm, ví như cõi trời tên Thức tuệ (Thức vô biên xứ thiêng). Đó là trú xứ thứ sáu của thức.

7. Đối với loài không có sắc mà theo đó có chúng sanh từ tất cả thức tuệ vượt qua vô hữu lượng, bất dụng, theo tuệ đó an trú tâm, ví như cõi trời Bất dụng tùng thị tuệ (Vô sở hữu xứ thiêng). Đó là trú xứ thứ bảy của thức.

Này A-nan, thế nào là “Cũng có hai thọ hành mà từ đó được giải thoát?”

–Có người hành đạo theo nhân duyên của sắc khiến cho không còn tư tưởng như cõi trời Bất tư tưởng (Vô tưởng thiêng). Đó là thọ hành mà theo đó được giải thoát thứ nhất.

–Có người hành đạo theo nhân duyên vô sắc, không thọ dụng theo tất cả nên được độ, vì thọ hành an trú ở cảnh giới không có tư

tưởng mà cũng có tư tưởng (Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng), như cõi trời tên Bất tư tưởng diệc hữu tư tưởng. Đó là thọ hành mà theo đó được giải thoát thứ hai.

Này A-nan, chỗ thức an trú theo thứ lớp ấy là từ nhân duyên tu tập sắc hành nhiều thân, nhiều tư tưởng, ví như ở cõi trời hay ở cõi người cũng đồng một xứ..

Này A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ an trú của thức này, cũng biết thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự yêu thích của nó, cũng biết khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Khi đã biết như vậy rồi, này A-nan, người hành đạo đối với chỗ an trú của thức có nên mong cầu, có nên mơ tưởng, có nên trụ trong đó chăng?

Tôn giả A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, chỗ thức dừng nghỉ thứ hai là từ nhân duyên tu tập sắc hành, nhiều thân nhưng một tưởng, như cõi trời tên Phạm thiên, được sống lâu đẽ nhất ở tại đó. Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ an trú của thức ấy, cũng biết thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, cũng biết khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Vậy thì, này A-nan, người hành đạo đối với trú xứ của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, chỗ trú thứ ba của thức là từ nhân duyên tu tập sắc hành một thân nhưng nhiều tưởng; như cõi trời tên là Minh. Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, cũng biết khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết như vậy rồi, này A-nan, người hành đạo đối với chỗ trú của thức ấy có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, chỗ trú thứ tư của thức, từ nhân duyên tu tập sắc hành một thân, một tư tưởng như cõi trời tên Biến tịnh. Ngày A-nan,

nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự từ đó mà diệt mất, sự ưa thích của nó, khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết như vậy rồi, này A-nan, người hành đạo đối với chỗ trú của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

—Đạ, không.

Này A-nan, chỗ dừng trú năm của thức, là từ nhân duyên tu tập không có sắc hành, do đã vượt qua mọi sắc, địa tướng không còn, có vô lượng không, tu tập an trú vào không tuệ, như cõi trời tên là Không tuệ. Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức ấy, cũng biết chỗ tập khởi của nó, cũng biết từ đó mà diệt mất, cũng biết sự ưa thích của nó, khổ xúc của nó, và con đường thoát khỏi nó. Vậy thì, ngày A-nan, người hành đạo đối với chỗ trú của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

—Đạ, không.

Này A-nan, chỗ trú thứ sáu của thức là nhân duyên tu tập không có sắc hành, tất cả từ không tuệ vượt đến an trú thức vô hữu lượng thọ tuệ hành, như cõi trời tên Thức tuệ. Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức này, chỗ tập khởi của nó, sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, khổ xúc của nó, và cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết như vậy, ngày A-nan, người hành đạo đối với chỗ trú của thức ấy có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

—Đạ, không.

Này A-nan, đối với chỗ trú thứ bảy của thức là từ nhân duyên tu tập không có sắc hành tất cả từ Thức tuệ vượt đến vô hữu lượng bất dụng kỹ xả thọ tuệ hành, như cõi trời tên Bất dụng thọ tuệ hành (Vô sở hữu xứ thiêng). Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết chỗ trú của thức này, chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, sự khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát khỏi nó. Đã biết vậy rồi, ngày A-nan, bấy giờ người hành đạo đối với chỗ trú của thức có nên mong cầu, mơ tưởng và an trụ trong đó không?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, thọ hành mà theo đó được giải thoát thứ nhất, có người theo nhân duyên tu tập sắc, không có tưởng cũng không thọ, như cõi trời tên Bất tư (Vô tưởng thiền). Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết nó từ thọ, cũng biết nó từ thọ tập, cũng biết sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, sự khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Đã biết như vậy, khi ấy, ngày A-nan, người hành đạo đối với thọ hành mà theo đó được giải thoát này có nên mong cầu, mơ ước, an trú trong đó không?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, thọ hành mà theo đó được giải thoát thứ hai, có người do nhân duyên tu tập không có sắc, tất cả đều không thọ dụng theo tuệ đạt đến an trụ trong cảnh giới không có tư tưởng, cũng chẳng tư tưởng thọ hành (xa lìa Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng, Phi vô tưởng), tức là cõi trời Vô hữu tư tưởng giải (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Ngày A-nan, nếu người hành đạo đã biết từ thọ hành này được giải thoát, chỗ tập khởi của nó, cũng biết sự biến mất của nó, sự ưa thích của nó, sự khổ xúc của nó, cũng biết con đường thoát ra khỏi nó. Đã biết như vậy, thì ngày A-nan, người hành đạo đối với thọ hành mà theo đó được giải thoát này có nên mong cầu, mơ ước, an trú trong đó không?

A-nan thưa:

–Dạ, không.

Này A-nan, nếu kẻ hành đạo biết như vậy, thấy như vậy, nói là không biết, không thấy, nếu có kiết sử này, bấy giờ nên nói là thường, hay nên nói là vô thường; nên nói thế gian có bản thể (ngã) hay nên nói thế gian là không có bản thể, nên nói: đắc đạo rồi chết sanh trở lại, hay nên nói: đắc đạo không còn chết nữa? Vậy có hay không có sự thoát khỏi sự chết ở thế gian từ sự trói buộc này? Lúc đó, ngày A-nan, người hành đạo đối với bảy chỗ trú của thức và hai thọ hành đắc giải thoát như vậy, như đã thấy rõ bằng trí tuệ, theo tâm ý đã thông tỏ mà được giải thoát. Đó gọi là, ngày A-nan, bậc tu tập Vô sở trước (A-la-hán), nhờ tuệ mà được giải thoát.

Này A-nan, cũng có tám giải thoát xứ. Những gì là tám? Đó là:

1. Bên trong có sắc, quán sắc. Đó là giải thoát xứ thứ nhất.

2. Nội quán sắc, không quán tưởng ngoại sắc. Đó là giải thoát xứ thứ hai.

3. Quán ba mươi sáu vật bất tịnh trong thân, tu tập quán chiếu nên được chỉ. Đó là giải thoát xứ nhất thiết thứ ba.

4. Do đã lìa sắc tưởng, diệt địa tưởng, nhiều tưởng, không nghĩ đến Vô lượng không tuệ đã thọ rồi, ví như trời Không tuệ. Đó là giải thoát xứ thứ tư.

5. Vượt qua tất cả từ không tuệ đạt vô hữu lượng thức tuệ thọ rồi, gọi là trời Thức tuệ. Đó là giải thoát xứ thứ năm.

6. Vượt qua tất cả từ Thức tuệ (Thức vô biên) được Vô sở hữu, không dùng Thọ tuệ hành, gọi là trời Bất dụng vô sở dụng tuệ hành. Đó là giải thoát xứ thứ sáu.

7. Vượt qua tất cả từ không dụng tuệ, được Vô hữu tư tưởng, cũng chẳng phải Vô hữu tư tưởng (Phi tưởng phi phi tưởng), định chỉ thọ hoàn toàn, gọi là trời Tư tưởng. Đó là giải thoát xứ thứ bảy.

8. Vượt qua tất cả từ không có tư tưởng đạt đến chỗ diệt tư tưởng và giác ngộ hoàn toàn, thân đã tịnh chỉ xúc và thọ hoàn toàn. Đó là giải thoát xứ thứ tám.

Này A-nan, nếu người hành đạo đối với bảy chỗ an trú của thức, hai thọ hành mà từ đó được giải thoát và tám giải thoát xứ này, nếu như có trí tuệ, theo đó mà thấy, từ bỏ không thọ dụng ngã thì liền được giải thoát. Như vậy là có phước cho thân mình nhờ pháp môn định chỉ này. Ngày A-nan, đó gọi là hành đạo Vô sở trước, nhờ hai thọ hành mà được giải thoát.

Đức Phật nói như vậy, Tôn giả A-nan tín thọ phụng hành.



SỐ 15

PHẬT NÓI KINH ĐẾ-THÍCH SỞ VẤN

Hán dịch: Đời Tống, Đại sư Pháp Hiền.

Tôi nghe như vầy:

Một thời Đức Phật ở trong hang Đế-thích, nơi núi Tỳ-đề-hê, phía Bắc của khu làng Đại Bà-la-môn, trong vườn Đông yêm-la, thuộc thành Vương xá, nước Ma-già-đà với đông đủ đại chúng.

Bấy giờ, Thiên chủ Đế-thích nghe Phật ở trong hang Đế-thích, núi Tỳ-đề-hê, nước Ma-già-đà, liền bảo Ngũ Kết vương tử Càn-thát-bà:

–Ngươi có biết không? Ta nghe Phật ở trong hang Đế-thích, núi Tỳ-đề-hê, nước Ma-già-đà. Ta muốn cùng ông đi đến chỗ Phật để thân cận cúng dường.

Ngũ Kết vương tử Càn-thát-bà nghe nói như vậy bèn thưa với Đế-thích:

–Rất hay! Thưa Thiên chủ!

Nói xong, vị ấy liền ôm đàm không hối hả tò điểm bằng lưu ly báu đi theo Đế-thích. Lúc đó các Thiên chúng nghe Thiên chủ Đế-thích cùng vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết phát tâm đi đến chỗ Phật để thân cận cúng dường, nên cũng phát tâm vui thích đi theo đến chỗ Phật để thân cận cúng dường.

Thiên chủ Đế-thích cùng vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết và các Thiên chúng lúc ấy biến mất ở cõi trời nhanh như lực sĩ co duỗi cánh tay, liền đến núi Tỳ-đề-hê, nước Ma-già-đà. Khi đó hòn núi này bỗng có một luồng ánh sáng bao trùm tỏa chiếu khắp cả bốn mặt. Dân chúng quanh vùng thấy luồng ánh sáng này, bèn nói với nhau:

—Núi này tại sao có một đám lửa lớn cháy rực cả một vùng giống như núi báu?

Khi ấy, Thiên chủ Đế-thích bảo vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết:

—Ngươi thấy núi này có màu sắc thù thắng vi diệu không? Đây là chỗ Đức Phật Thế Tôn đang an trú nơi đó, bốn sự đều thanh tịnh. Vả lại, núi này có những nhà cửa đều do châu báu tạo thành. Người nào ở trong đó đều dứt hết các phiền não, đều chứng Thánh quả, cho đến chư Thiên có oai lực lớn cũng thường ở nơi ấy.

Rồi nói tiếp:

—Cho nên chúng ta khó mà gặp được Ngài, như trên đã nói, để thân cận cúng dường. Nay đã đúng lúc, này vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết, hãy dùng âm nhạc tấu lên để cúng dường. Vì sao như vậy? Vì trước đây thật khó mà được gặp Ngài.

Vương tử Càn-thát-bà nghe xong, thưa với Đế-thích:

—Rất hay! Rất hay!

Nói xong, vương tử liền suy nghĩ: “Chư Phật Như Lai có đủ thiên nhĩ thông, không xa cũng không gần đều có thể nghe rõ cả”. Nghĩ như vậy rồi liền khảy chiếc đàm không hồn tó điểm bằng lưu ly báu đã mang theo, trong âm thanh phát ra bài kệ. Bài kệ ấy như sau:

*Như hiền nữ Nhật Quang
Hãy xin với cha nàng
Cùng ta làm quyến thuộc
Nên biết hơi hiền lương!
Ta vốn hâm mộ nàng
Ví như người nóng khát
Nhớ nghĩ chốn thanh lương
Như người khát nhớ nước.
Như người bệnh mong thuốc
Người đói mong được ăn
Như voi chúa bị xích
Không thể bước tới được.
Lại như A-la-hán
Ưa cầu pháp tịch diệt
Nay mong muốn của ta*

*Ý nghĩa cũng như vậy.
 Tham dục thêm phiền não
 Nó đâu có chân thật
 Nguyện cầu chẳng như ý
 Chịu vô lượng khổ đau.
 Ta đã tạo phước đức
 Cúng đường A-la-hán
 Các quả báo đạt được
 Xin chia sẻ cùng nàng.
 Ta mong Nhật Quang nữ
 Lòng ấy không đổi dời
 Đế-thích chư Thiên chủ
 Cho tôi được mãn nguyện.*

Khi ấy Đức Thế Tôn ở trong hang Đế-thích, dùng thiên nhĩ thông, từ xa nghe bài hát đó liền dùng thần lực bảo với vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết:

—Lành thay! Lành thay! Nay vương tử Càn-thát-bà! Ông thật khéo sử dụng âm nhạc, khi những dây đàn rung lên phát ra những âm thanh vi diệu như tiếng ca êm ái của ông, khi ông ca hát cũng giống như tiếng đàn. Vì sao vậy? Bởi vì đã từ lâu khi phát ra âm nhạc thì trong dây đàn ấy lại phát ra kệ tụng. Lại nữa, trong bài kệ tụng ấy nói lên ba loại âm thanh. Đó là âm thanh yêu thích, âm thanh của loài rồng và âm thanh của bậc A-la-hán.

Lúc đó vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết nương vào thần lực của Phật, từ xa nghe tiếng của Ngài, liền bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, con nhớ một thời có vua Càn-thát-bà tên là Đống-mẫu-la, vị vua ấy có một người con gái tên là Nhật Quang, tâm con rất muốn được làm quyến thuộc với nàng. Mặc dù lúc đó con đã làm đủ cách nhưng vẫn không được như nguyện. Con liền đến trước người con gái ấy hát lên bản nhạc này, trong tiếng đàn phát ra một bài kệ, trong bài kệ có ba loại âm thanh. Bạch Thế Tôn, khi con ca hát thì ở trong hội Thiện pháp có các Thiên chúng, họ cùng nói với nhau:

—Vị vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết này không thấy, không nghe

Đức Thế Tôn của chúng ta có đủ mươi hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Lúc đó con nói với các Thiên chúng:

–Chư Thiên, các vị thật khéo tán thán công đức của Phật.

Chư Thiên đáp:

–Vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết, chúng tôi tán thán công đức của Phật cùng với người không khác.

Vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết nghe chư Thiên nói như vậy bỗng nhiên tỉnh ngộ, đáp:

–Nhân giả, nay tôi quy y Phật Thế Tôn. Nhân việc ấy tôi hướng về Đức Phật, hát lên bản nhạc này.

Bấy giờ, Thiên chủ Đế-thích suy nghĩ như vậy: “Nay vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết này căn duyên đã thuần thực, nhưng chưa đến trước Đức Phật để đích thân cúng dường”. Nghĩ như vậy xong, liền bảo vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết:

–Ông hãy đem lời nói của ta đến chỗ Đức Phật, đầu mặt lạy sát chân Ngài, như lời ta mà thưa: “Thiên chủ Đế-thích cúi đầu lạy dưới hai chân, thăm hỏi sức khỏe của Thế Tôn, có ít bệnh, ít phiền, đi lại nhẹ nhàng, khí lực an ổn, tới lui ung dung chẳng? Con nay cùng với Thiên chúng trời Dao-lợi này muốn đến gặp Phật để thân cận cúng dường, nghe lời Phật dạy”.

Vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết nghe xong, thưa với Đế-thích:

–Rất hay, thưa Thiên chủ!

Nói như vậy rồi vị ấy liền đi đến chỗ Phật, đầu mặt lạy sát chân Phật, đứng qua một bên, bạch với Phật:

–Bạch Thế Tôn, Thiên chủ Đế-thích cùng với Thiên chúng trời Dao-lợi sai con đến đây lạy dưới hai chân Phật, thăm hỏi Thế Tôn có ít bệnh, ít phiền, đi lại nhẹ nhàng, khí lực an ổn, tới lui ung dung chẳng? Chúng con hôm nay muốn đến gặp Phật để thân cận cúng dường, cho nên sai con đến đây để nghe Phật chỉ dạy.

Phật liền đáp:

–Ông hãy trở lại nói với Đế-thích và Thiên chúng ấy: “Nay đã đúng lúc”.

Vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết vâng theo thánh chỉ của Phật, trở

về chỗ Đế-thích truyền lại lời dạy của Thế Tôn: “Nay đã đúng lúc”.

Bấy giờ Đế-thích và Thiên chúng Đao-lợi liền đến chỗ Phật, đến nơi, lạy dưới hai chân Phật, đứng qua một bên. Lúc đó Thiên chủ liền nghĩ: “Hang Đế-thích này có vẻ chật hẹp, còn Thiên chúng thì nhiều vô số, làm sao mà ngồi?”. Phật biết ý nghĩ này, liền dùng thần lực khiến cho cái hang trở nên rộng rãi, có thể chứa hết Thiên chúng mà không trớ ngại. Thiên chủ Đế-thích và Thiên chúng đều đánh lẽ Phật, rồi theo thứ lớp mà ngồi. Sau khi tất cả đã ngồi yên, Thiên chủ Đế-thích chắp tay bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, đã lâu chúng con muốn đến yết kiến Phật và muốn nghe chánh pháp. Bạch Thế Tôn, con nhớ lại có một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp cô độc, Ngài nhập Tam-muội hỏa giới. Lúc đó con đang ở trong cung Tỳ-sa-môn, thấy trong cung có một phu nhân tên là Diệu Tý. Vị phu nhân ấy thấy Phật nhập Tam-muội hỏa giới thì chắp tay cung kính chuyên tâm niêm Phật. Con thấy Thế Tôn chưa ra khỏi tam-muội, nên bảo với Diệu Tý: “Chờ Phật Thế Tôn ra khỏi tam-muội thì thưa: Ta chí thành hỏi thăm sức khỏe của Phật có ít bệnh, ít phiền, đi lại nhẹ nhàng, khí lực an ổn, tới lui ung dung chẳng?” Con lại bảo: “Hãy chờ Phật xuất định, thưa lại lời chí thành của ta, đừng quên”. Bạch Thế Tôn, việc này có đúng như vậy chăng?

Đức Phật nói:

–Này Đế-thích, việc này quả đúng như vậy. Vị phu nhân kia đã thay thế ông cung kính hỏi thăm sức khỏe của Ta.

Phật lại bảo:

–Này Thiên chủ, Ta ở trong tam-muội cũng có nghe ông nói, sau đó không bao lâu Ta liền xuất định.

Đế-thích bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, xưa kia con từng được nghe có Phật Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở thế gian tạo lợi ích lớn, dùng đại phương tiện, tùy theo từng loài mà dẫn dắt, hoặc ẩn nấp tướng người, hoặc hiện làm thân trời. Nay con tự biết Phật ở thế gian tạo lợi ích lớn, dùng phương tiện khéo léo, tùy loài mà dẫn dắt, hoặc ẩn, hoặc hiện. Bạch Thế Tôn, những vị Thanh văn theo Phật xuất gia, tu trì phạm hạnh, sau khi mạng chung, sanh lên trời Đao-lợi, các vị thiên

nhân ấy vui mừng vì được ba việc, đó là: thọ mạng, sắc tướng và danh xưng. Bạch Thế Tôn, xưa có một Thích nữ tên là Mật Hạnh theo Phật xuất gia, giữ gìn phạm hạnh, thường nhảm chán thân nữ, cầu tướng nam tử. Sau khi mang chung, sanh lên trời Đao-lợi làm con của con tên là Mật Hạnh, có đầy đủ oai lực, đúng là vị đại trượng phu. Bạch Thế Tôn, lại có ba vị Bí-sô tu hạnh Thanh văn nhưng chưa đoạn trừ được tâm tham dục, sau khi mang chung sanh lên cõi trời, làm con của vị Càn-thát-bà thấp nhất, thường đến chõ Thiên tử Mật Hạnh để hầu hạ. Khi ấy vị trời Mật Hạnh hướng về Càn-thát-bà thấp kém nói bài kệ:

*Xưa kia ta thân nữ
Đủ trí tên Mật Hạnh
Chán nữ cầu tướng nam
Thường cùng Phật Pháp Tăng.
Khi ấy thấy ba người
Đang tu hạnh Thanh văn
Nay sanh vào hạ tộc
Theo ta để hầu hạ.
Các ngươi nay nên biết
Vì các ngươi nói thật
Xưa các ngươi làm người
Tú sự đều đầy đủ
Không giữ giới cấm Phật
Nay ôm lòng xấu hổ
Rõ tâm là Chánh pháp
Chỉ kẻ trí mới biết.
Xưa ta cùng các ngươi
Gần Phật theo Chánh pháp
Tín tâm trì giới Phật
Và cùng đường Thánh chúng.
Nhờ ta hành chánh hạnh
Được làm con Đế-thích
Vị trời đại oai lực
Tự biết tên Mật Hạnh*

*Ở cung điện thù thắng
Chuyển nữ thành tướng nam.
Ngươi con Càn-thát-bà
Theo Phật giữ phạm hạnh
Nghe pháp Phật tối thượng
Trở lại làm người hầu
Ta ở trong cõi trời
Chưa thấy việc như vậy.
Tu trì hạnh Thanh văn
Mà sanh nhà hạ tiện
Ngươi con Càn-thát-bà
Chịu Mật Hạnh giáo hóa
Chỗ thọ sanh các ngươi
Chẳng phải đệ tử Phật.
Càn-thát-bà tử thua:
“Lời ngài nói là thật
Chúng tôi vì tham dục
Đọa vào Càn-thát-bà.
Tôi nay nguyện tinh tấn
Chỉ nhớ chánh pháp Phật
Biết tham dục là sai
Đoạn trừ tâm tham dục
Tham bị phiền não trói
Còn mạnh hơn ma quân.
Bỏ pháp Phật chân thật
Nên không sanh cõi trời.
Đế-thích cùng Phạm vương
Ngồi trong hội Thiện pháp
Xem chư Thiên thắng hạnh
Qua lại ở cõi trời
Thấy tôi sanh hạ tộc
Qua lại ở cõi trời
Tôi do hành bất chánh
Nên không được thắng quả”.
Khi ấy trời Mật Hạnh*

*Thưa với cha Đế-thích:
 “Vua cha nay nên biết
 Phật của con tối thăng
 Xuất hiện ở thế gian
 Khéo hàng phục ma quân
 Tên Thích-ca Mâu-ni
 Ba Càn-thát-bà này
 Là con của Đức Phật
 Vì quên mất chánh niệm
 Nên đọa Càn-thát-bà
 Nhưng trong ba vị kia
 Một vị không chánh tri
 Hai vị theo chánh đạo
 Thường hướng Phật Bồ-dề
 Thực hành theo chánh pháp
 Kiến thức của Thanh văn
 Không có ai hơn được.
 Họ xa lìa ái dục
 Đoạn trừ các phiền não
 Chỉ nhớ Phật Thế Tôn
 Không còn sanh các tướng.
 Pháp nào chưa liễu ngô
 Cả hai đều chánh tri
 Sẽ được quả báo tốt
 Sanh lên trời Phạm thiên.*

Bạch Thế Tôn, khi nghe Thiên tử Mật Hạnh nói kệ xong, đối với việc ấy lòng con vẫn còn phân vân, cho nên con đến chỗ Phật muốn đích thân thưa hỏi, mong Phật rủ lòng thương xót dạy bảo.

Bấy giờ Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Thiên chủ Đế-thích ở trong cõi sanh tử không hề biếng nhác, không phế bỏ, không bị cấu nhiễm, nếu có hỏi điều gì là do không biết chứ không phải là nhầm để quấy nhiễu Ta. Nếu vị này hỏi Ta sẽ trả lời”. Nghĩ như vậy xong Phật liền nói bài kệ bảo Đế-thích:

*Đế-thích nay nên biết
Chỗ vui trong lòng ông
Muốn hỏi nghĩa lý nào
Cứ hỏi Ta sẽ nói.*

Thiên chủ Đế-thích liền nói kệ bạch Thế Tôn:

*Nay mong Phật chấp thuận
Như lòng con vui sướng
Con nay xin thưa hỏi
Xin Phật hãy chỉ bày.*

Thiên chủ Đế-thích nói kệ xong bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, các hàng Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà cùng với các hàng phàm phu khác vì sao mà bị phiền não?

Phật dạy:

–Do thương ghét mà bị phiền não. Nay Thiên chủ Đế-thích, những hàng Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà cho đến các chúng sanh khác thường hay suy nghĩ: “Than ôi! Tự ta đối với người khác trước hết đừng có xâm hại, cũng đừng oán thù, không tranh giành chống đối, không kiện cáo tranh hơn thua, lại cũng đừng lôi kéo lẫn nhau. Tại sao ta lại làm những việc như vậy?” Nay Thiên chủ, những việc như thế là do lòng thương ghét nổi lên nên mới sanh ra phiền não.

Đế-thích thưa:

–Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Như lời Phật dạy, nay con nhờ Phật biết được nghĩa này: Vì thương ghét nên có phiền não, phải đoạn trừ mê lầm thì trong lòng mới an vui.

Khi ấy Thiên chủ Đế-thích được nghe Phật dạy, hoan hỷ tin vâng, lại bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, phiền não thương ghét lấy gì làm nhân, do đâu tập khởi, vì sao sanh ra, lấy gì làm duyên, do đâu mà có, do đâu mà không?

Phật dạy:

–Này Thiên chủ, phiền não thương ghét do thân oán làm nhân, do thân oán tập khởi, từ thân oán sanh ra, lấy thân oán làm duyên, do có thân oán mà có phiền não thương ghét. Nếu không có thân oán sẽ không có thương ghét.

Đế-thích bạch Phật:

—Đúng vậy! Đúng vậy! Như Phật đã dạy, nay con nhờ Phật hiểu được nghĩa này: Phiền não thương ghét lấy thân oán làm nhân. Nếu không có thân oán thì cũng không có thương ghét.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, thân oán nhân đâu mà có, từ đâu tập khởi, do đâu sanh ra, lấy gì làm duyên, tại sao lại có, làm sao để không có?

Phật dạy:

—Này Đế-thích, do dục làm nhân, vì dục tập khởi, do dục sanh ra, do dục mà có thân oán. Nếu không có dục sē không có oán thân.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Như Phật đã dạy, nhân có dục mà có oán thân.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nhưng dục này nhân đâu mà có, do đâu tập khởi, do đâu phát sanh, lấy gì làm duyên, tại sao lại có, làm sao để không có?

Phật dạy:

—Này Đế-thích, dục do nghi hoặc mà có, từ nghi hoặc tập khởi, do nghi hoặc sanh, nương nghi hoặc làm duyên, nhân nghi hoặc mà có, nếu không có nghi hoặc sē không có dục.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Như Phật đã dạy, do nghi hoặc nêu có dục.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nghi hoặc do nhân gì, tập gì, sanh gì, duyên gì mà có nghi hoặc này. Do đâu có nghi hoặc, do đâu không có?

Phật bảo Đế-thích:

—Lấy hư vọng làm nhân, từ hư vọng tập khởi, do hư vọng phát sanh, nương hư vọng làm duyên, do có hư vọng nên có nghi hoặc, do có nghi hoặc nên có dục, do có dục nên có thân oán, do có thân oán nên có thương ghét, do có thương ghét nên mới có đao kiếm đánh nhau, tố tụng, tranh giành, trong lòng sanh ra quanh co, khúc khuỷu, lời nói không thành thật, khởi lên muôn ngàn các thứ nghiệp xấu, pháp bất thiện như vậy, dẫn đến sự tập khởi của khói đại khổ được

tích tụ. Nay Thiên chủ, nếu không có hư vọng thì không có nghi hoặc, nếu không có nghi hoặc liền không có tham dục, nếu không có tham dục liền không có thân oán sanh ra, thân oán không có thì thương ghét tự trừ. Vì không có thương ghét thì dao kiếm đánh nhau, tố tụng đấu tranh, trong lòng quanh co khúc khuỷu, lời nói không thành thật, các thứ nghiệp xấu, pháp bất thiện đều được tiêu trừ; như thế là toàn bộ khối khổ lớn được tiêu diệt.

Đế-thích bạch Phật:

—Đúng vậy! Đúng vậy! Như Phật đã dạy, nhân mê lầm mà có hư vọng.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, pháp hư vọng lấy pháp gì để diệt trừ, cho đến các Bí-sô phải thực hành như thế nào?

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, pháp để diệt trừ hư vọng là Bát chánh đạo. Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niêm, chánh định. Nhờ tám pháp này mà diệt trừ được hư vọng. Nếu các Bí-sô thực hành pháp này thì gọi là thực hành các pháp diệt trừ hư vọng.

Đế-thích bạch Phật:

—Đúng vậy! Đúng vậy! Bạch Thế Tôn! Pháp diệt trừ hư vọng là Bát chánh đạo.

Đế-thích lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, pháp diệt trừ hư vọng ấy, nếu Bí-sô thực hành đối với Biệt giải thoát có mấy pháp?

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, pháp hư vọng này đối với Biệt giải thoát có sáu pháp. Những gì là sáu? Đó là mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi biết vị, thân cảm xúc, ý phân biệt pháp. Ngày Thiên chủ, mắt xem sắc có hai thứ, đó là sắc nêu xem và sắc không nêu xem. Sắc không nêu xem là đối với tất cả cảnh giới của pháp ô nhiễm thì không nêu xem. Sắc nêu xem là đối với các cảnh giới của pháp thiện thì nêu quán sát. Mắt xem cảnh sắc là như vậy, cho đến ý phân biệt pháp cũng như thế.

—Bạch Thế Tôn, nay con nhờ Phật biết được nghĩa này. Những

điều không nên xem là nếu mắt nhìn cảnh thuộc pháp bất thiện, hễ nhìn nó liền tăng trưởng pháp ô nhiễm, tổn hại pháp lành. Còn những điều nên xem là mắt thấy các cảnh thuộc pháp thiện, hễ thấy nó liền tăng trưởng pháp thiện, làm tổn giảm pháp ô nhiễm; cho đến ý phân biệt pháp trần cũng giống như vậy. Bạch Thế Tôn, nay con nhờ Phật nghe được pháp này rồi, mãn nguyện sung sướng, đoạn trừ nghi hoặc.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nếu lại có Bí-sô muốn đoạn trừ hư vọng phải đoạn bao nhiêu pháp, hành bao nhiêu pháp?

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, nếu có Bí-sô muốn diệt trừ pháp hư vọng cần phải đoạn ba pháp, hành ba pháp. Một là nghi hoặc, hai là mong cầu, ba là lời nói vô nghĩa. Ba pháp này cũng có thể thực hành, cũng có thể không thực hành. Nói không thực hành tức là đối với ba pháp bất thiện phải đoạn trừ không thực hành, nếu thực hành pháp bất thiện sẽ tăng trưởng, pháp thiện sẽ tổn giảm. Còn nói nên thực hành tức là đối với ba pháp bất thiện siêng năng đoạn trừ, như vậy pháp bất thiện được tổn giảm, pháp thiện được tăng trưởng.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Nay con nhờ Phật được hiểu nghĩa này. Đó là ba pháp nghi hoặc, mong cầu và nói lời vô nghĩa. Nếu thực hành chúng thì pháp thiện bị tổn giảm, pháp bất thiện được tăng trưởng. Nếu các Bí-sô đối với ba pháp này siêng năng đoạn trừ thì pháp bất thiện sẽ tổn giảm, pháp thiện được tăng trưởng.

Lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nếu có Bí-sô thực hành pháp diệt trừ hư vọng, có mấy loại thân?

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, nếu có Bí-sô thực hành pháp diệt trừ hư vọng thì có ba loại thân. Ba loại thân đó là thân vui thích, thân khổ não và thân xả. Thân vui thích có hai nghĩa, đó là nên thực hành và không nên thực hành. Nên thực hành là các pháp thiện, không nên thực hành là các pháp bất thiện. Thân khổ não và thân xả cũng lại như vậy.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Nay con nhờ Phật nên được hiểu nghĩa này: Nếu các Bí-sô thực hành pháp diệt trừ hư vọng, đối với thân vui thích, thân khổ não và thân xả, ba loại thân này nên thực hành theo các pháp thiện, không nên thực hành theo các pháp bất thiện.

Bấy giờ Đế-thích lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn sự ưa muốn, sự nhớ nghĩ và sắc tướng của tất cả chúng sanh có giống nhau không?

Phật dạy:

—Chẳng giống nhau. Nay Thiên vương, tất cả chúng sanh không đồng một ưa muốn, không đồng một nhớ nghĩ, không đồng một sắc tướng. Nay Thiên chủ, tất cả chúng sanh tuy mỗi mỗi đều ở trong cảnh giới của mình, nhưng không biết các cảnh giới sai biệt. Vì không biết các cảnh giới sai biệt cho nên mới đi vào con đường tối tăm, trở lại chấp pháp si mê cho đó là chân thật. Các chúng sanh ấy không biết các cõi muôn ngàn sai biệt, điều họ biết được chỉ là cảnh giới tối tăm. Tuy có hiểu biết nhưng cũng thường đi vào con đường tăm tối, chấp chặt lấy si mê mà cho là chân thật.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Như Phật đã dạy, nay con nhờ Phật nên biết được nghĩa này: Tất cả chúng sanh không đồng một ưa muốn, không đồng một nhớ nghĩ, không đồng một sắc tướng. Do vì các chúng sanh ấy không biết sự sai biệt cho nên mới chấp sự si ám cho là chân thật.

Bấy giờ Đế-thích lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, có phải tất cả Sa-môn, Bà-la-môn đều đạt được phạm hạnh thanh tịnh hoàn toàn không?

Phật dạy:

—Chẳng phải như vậy. Điều này có hai nghĩa. Nay Thiên chủ, nếu các Sa-môn, Bà-la-môn nào không thể tận trừ ái dục, chắc chắn không thể nào đạt được phạm hạnh thanh tịnh hoàn toàn. Còn nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể đoạn trừ được ái欲, liền chứng được tâm vô thượng giải thoát, tâm chánh giải thoát, kẻ ấy mới gọi là đạt được phạm hạnh thanh tịnh.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Đúng vậy! Như lời Phật dạy, nay con nhờ Phật hiểu được nghĩa này: Nếu các Sa-môn, Bà-la-môn không thể tận trừ ái dục, kẻ ấy quyết định không thể đạt được phạm hạnh thanh tịnh hoàn toàn. Còn nếu các Sa-môn, Bà-la-môn nào đã tận trừ được ái欲 thì quyết định đạt được tâm vô thượng giải thoát, tâm chánh giải thoát, kẻ ấy mới gọi là đạt được phạm hạnh thanh tịnh hoàn toàn.

Bấy giờ Đế-thích lại bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nay con phải làm sao để vĩnh viễn xa lìa bệnh của các kiến chấp, làm sao cho nó không còn sanh ra nữa? Bệnh của các kiến chấp ấy từ tâm thức sanh ra, vậy tâm thức này của con lại phải làm thế nào? Con tuy hỏi Phật về ý nghĩa các thứ nhưng tại sao con vẫn không thể đạt được Thánh quả, được quả Ứng Chánh Đẳng Giác của Phật Như Lai? Cúi mong Đức Thế Tôn vì con đoạn trừ nghi hoặc là nguồn gốc của căn bệnh kiến chấp.

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, ông có biết không, lúc trước đó có Sa-môn, Bà-la-môn cũng hỏi về ý nghĩa này.

Đế-thích bạch Phật:

—Nay con nhớ lại trong một thời có chư Thiên với đại oai lực nhóm họp ở hội Thiện pháp tại cung trời Đao-lợi.

Khi ấy, trong hội có các trời người không biết pháp muốn mau thành Phật. Vì có ý như vậy nên họ đã bạch với Thế Tôn. Thế Tôn quán sát thấy họ là những người ngu si cho nên đã không thọ ký cho họ. Chư Thiên ấy vì không được mãn nguyện, tâm có sai biệt, nên từ chối ngồi đứng dậy, mỗi người đều trở về chỗ ở của mình. Chỗ ở của họ chẳng hiện ra nên liền bị đọa lạc. Lúc đó chư Thiên ấy vì bị đọa lạc nên hết sức sợ hãi, tâm sanh nghi hoặc, ai cũng nghĩ như vậy: “Chỗ ở của mình không hiện ra, chắc chắn phải bị đọa lạc. Nếu ta thấy được vị Sa-môn, Bà-la-môn nào thì phải đến để thưa hỏi: “Ngài có phải là Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác không?”

Bấy giờ các vị trời kia, có người thấy con một mình đi kinh hành, liền đến chỗ con hỏi:

—Nhân giả, ngài là ai?

Con đáp:

-Tôi là Thiên chủ Đế-thích.

Khi ấy các vị trời ấy trong lòng rất khổ nǎo, thưa:

-Thiên chủ, há ngài không thấy tôi đang bị khổ nǎo sao? Vì tôi hướng đến Phật để hỏi pháp nhưng không thể hỏi được, muốn quy y mà không quy y được, vì có tâm sai biệt nên đã trở về chõ ở của mình, nhưng chõ ở của mình lại chẳng hiện ra, biết chắc mình đã bị đọa lạc cho nên khổ nǎo, mong được cứu hộ. Thiên chủ, kể từ ngày hôm nay, tôi thệ nguyện quy y Phật làm đệ tử Thanh văn.

Khi ấy con liền nói kệ đáp vị thiên kia:

*Các ngươi khởi niêm tà
Nói ra lời bất chánh
Tâm sai biệt cầu Phật
Do đó chịu khổ mãi.
Hoặc thấy vị Sa-môn
Và các Bà-la-môn
Kinh hành liền thưa hỏi:
“Ngài là chánh giác chẳng?
Nếu là bậc chánh giác
Con quy y cúng dường”.
Con liền hỏi vị kia
Làm sao để cúng dường
Hỏi rồi không thể biết
Chánh đạo Phật như thật.
Khi ấy Thiên chúng ấy
Những dục vọng trong lòng
Tâm và tâm sở pháp
Nghi hoặc nên phân biệt.
Con biết tâm pháp họ
Như Thế Tôn đã dạy
Con đã nói với họ
Ở trong ba cõi này
Chỉ có Phật Thế Tôn
Là Đại Sư thế gian*

*Hàng phục đại ma quân
Độ các loài hữu tình
Đến bờ giác Niết-bàn
Như Lai Đại Giác Tôn
Ở thiên thượng, nhân gian
Không có ai bằng Ngài.
Đại Trượng Phu vô úy
Khéo đoạn bệnh tham ái.
Như Lai Đại Nhật Tôn
Nay ông hãy đánh lẽ.*

Khi Thiên chủ Đế-thích nói việc ấy xong, Phật lại bảo:

—Này Thiên chủ, ông có thể biết được việc quá khứ ấy, đó là lợi phân biệt và lợi vui thích.

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, nay con nhớ lại thuở xưa, chư Thiên và A-tu-la cùng đánh nhau, thiên nhân thắng trận, A-tu-la bại trận. Con suy nghĩ như vậy: “Những điều vui thích của thiên nhân và của A-tu-la, nay con một mình được sự vui thích, do được cái lợi vui thích như vậy, thì trong suốt cuộc đời này cần phải tranh giành, đao binh chém giết lẫn nhau, đó gọi là lợi ích của sự vui thích. Còn lợi phân biệt là suốt cả đời này không tranh giành cho đến việc dùng đao binh tàn hại lẫn nhau, đó là lợi ích của sự phân biệt”.

Đế-thích lại thưa:

—Bạch Thế Tôn, nay con nhờ Phật nghe được Chánh pháp này, lại càng thêm tin tưởng sâu sắc, phát khởi hạnh nguyện. Nguyên cho con sau khi mạng chung, nếu sanh ở nhân gian thì được sanh vào nhà giàu có, sang trọng, tiền bạc lúa thóc vô kể, chứa nhiều châu báu, xe cộ đầy đủ, quyền thuộc đông đúc, đủ mọi thứ chẳng thiếu vật gì. Nguyên cho con sẽ sanh vào nhà giàu có như vậy, ở trong thai của trí tuệ, thân thể tròn đầy, sắc tướng đẹp đẽ, ăn món thượng vị, giàu sang tự tại, thọ mạng lâu dài, phát tâm chánh tín theo Phật xuất gia, cao bồ râu tóc mặc áo ca-sa làm Bí-sô, thường giữ phạm hạnh không có thiếu sót sai phạm, chứng quả Tu-dà-hoàn, Tư-dà-hàm, cho đến đạt được biên vực tận cùng của sự khổ. Bạch Thế Tôn, con lại nghe nói

có cõi trời Sắc cứu cánh, mong cho con khi mạng chung ở nhân gian được sanh lên cõi trời ấy.

Phật dạy:

—Này Thiên chủ, lành thay, lành thay! Ngày Thiên chủ, như lời nguyện của ông, do nhân duyên gì mà có được sự chứng quả thù thắng ấy?

Đế-thích bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, con không có nguyên nhân gì đặc biệt, chỉ nhờ theo Phật nghe Chánh pháp mà phát khởi đức tin sâu xa, nhờ nguyên lực ấy mà chứng được quả như vậy. Bạch Thế Tôn, nay con ở trong hội này được nghe Chánh pháp, nhờ pháp lực ấy nên được tăng trưởng trí tuệ, lại được tăng thêm tuổi thọ.

Khi ấy Đế-thích phát lời nguyện ấy xong, liền xa lìa mọi thứ cấu nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh, đồng thời có tâm vạn người, trời cũng được pháp nhãn thanh tịnh. Bấy giờ Thiên vương Đế-thích nghe pháp, thấy pháp, có thể thông tỏ an trú vững chắc nơi pháp, đoạn các nghi hoặc. Chứng như vậy xong, ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trích vai áo bên phải, chấp tay đánh lỗ bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, con đã được giải thoát! Con đã được giải thoát! Kể từ hôm nay cho đến trọn đời con xin quy y Phật, Pháp và Tăng, thọ trì giới Ưu-bà-tắc.

Bấy giờ Thiên chủ Đế-thích đang ở trước Đức Phật quay lại nói với vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết:

—Nhờ ông mà ngày nay ta được hoan hỷ, lợi lạc và nhiều người cũng được lợi ích. Nhờ ông đã đến trước dùng âm thanh vi diệu này cúng dường Phật khiến cho chúng ta được nghe pháp, chứng quả. Chờ ta trở về cung sẽ khiến cho ông được mãn nguyện.

Khi ấy, Thiên chủ Đế-thích lại bảo chúng chư Thiên ở cõi Dao-lợi:

—Này các nhân giả, các ông hãy dùng phạm âm, ba lần xin quy y Đức Phật. Vì sao như vậy? Vì nay Đức Phật Thế Tôn đã đắc Phạm trụ, tịch tịnh, Niết-bàn.

Bấy giờ Thiên chúng đi theo Đế-thích, đều nhiều quanh chỗ Phật ba vòng đầu mặt lạy sát chân Phật, đứng trước Đức Phật, đồng cất tiếng phạm âm, ba lần quy y Phật:

—Na mô na mạc, tát đà tát muội, bà nga phạ đế, đát tha nga đa da, a ra ha đế, tam miệu tam một đà dã (Thành kính đánh lẽ Bậc Nhất Thiết Trí, Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác).

Thiên chủ Đế-thích và chúng chư Thiên ấy ba lần quy y Phật xong liền cùng với vương tử Càn-thát-bà Ngũ Kết... biến mất khỏi hội chúng, trở về cõi trời.

Bấy giờ Đại Phạm thiên vương, chủ cõi Ta-bà, ngày đã qua, đêm đến, đi tới chỗ Phật, thân phát ra ánh sáng rực rõ, chiếu sáng hang Đế-thích, đến trước Đức Phật, lạy dưới hai chân Ngài, chắp tay đánh lẽ, nói kệ:

*Đế-thích được nhiều lợi
Theo Phật hỏi Chánh pháp
Phật dùng vi diệu âm
Đoạn trừ hết mê lầm.*

Nói kệ xong, Phạm vương bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, khi Phật nói Chánh pháp, Thiên chủ Đế-thích xa lìa mọi thứ cấu nhiễm, được con mắt pháp thanh tịnh, tâm vạn trời người cũng được con mắt pháp thanh tịnh.

Phật dạy:

—Đúng vậy, đúng vậy!

Khi ấy Đại Phạm thiên vương, chủ cõi Ta-bà, nghe Phật nói xong, hoan hỷ tin vâng, lạy dưới chân Phật rồi ẩn thân biến mất, trở về cõi trời.

Bấy giờ, lúc đêm vừa tàn, Đức Thế Tôn, đến chỗ chúng Bí-sô, đi vòng quanh rồi an tọa, bảo các Bí-sô:

—Ngày đã qua, khoảng nửa đêm, Đại Phạm thiên vương, chủ cõi Ta-bà đi đến chỗ Ta, lạy dưới chân xong, chắp tay cung kính nói kệ:

*Đế-thích được nhiều lợi
Theo Phật hỏi Chánh pháp
Phật dùng vi diệu âm
Đoạn trừ hết mê lầm.*

Lại nói với Ta: “Thiên chủ Đế-thích khi nghe Chánh pháp, được mắt pháp thanh tịnh, và tâm vạn trời người cũng được mắt pháp thanh tịnh”.

Ta liền nói: “Đúng vậy, đúng vậy!”

Khi ấy Phạm vương nghe lời Ta nói hoan hỷ tin vâng, lạy dưới chân Ta rồi ẩn thân biến mất, trở về cõi trời.

Bấy giờ các Bí-sô nghe Phật nói pháp này xong, thảy đều hoan hỷ, lạy Phật lui ra.





SỐ 16

PHẬT NÓI KINH THI-CA-LA-VIỆT LẠY SÁU PHƯƠNG

Hán dịch: Đời Hậu Hán, Sa-môn An Thế Cao.

Phật ở trong núi Kê thuộc thành Vương xá.

Bấy giờ, có vị con trai Trưởng giả tên Thi-ca-la-việt, sáng sớm dậy, tắm rửa chải đầu, mặc áo đẹp, hướng về phương Đông lạy bốn lạy, phương Nam lạy bốn lạy, phương Tây lạy bốn lạy, phương Bắc lạy bốn lạy, ngẩng lên trời lạy bốn lạy, cúi xuống đất lạy bốn lạy. Phật đi vào thành khất thực, từ xa trông thấy như vậy, liền đi đến nhà vị ấy để hỏi lý do:

– Tại sao anh lại lạy sáu phương? Việc này tương ứng với pháp gì?

Thi-ca-la-việt thưa:

– Khi cha con còn sống dạy con lạy sáu phương. Con chẳng biết tương ứng với pháp gì. Nay cha con đã mất, con không dám trái lệnh.

Phật dạy:

– Cha anh dạy anh lạy sáu phương không phải dùng thân lễ bái.

Thi-ca-la-việt liền quỳ xuống bạch Phật:

– Cúi mong Phật giải thích ý nghĩa của sự lạy sáu phương này cho con.

Phật dạy:

– Hãy lắng nghe và ghi nhớ. Trưởng giả là người thông minh trí tuệ nếu có thể giữ gìn bốn giới không có vi phạm thì đời này được mọi người kính nể, đời sau được sanh lên trời:

1. Không giết hại quần sanh.
2. Không trộm cắp.
3. Không lấy vợ người.
4. Không nói dối, nói hai lưỡi, tâm dục, tham dâm, sân hận, ngusi, phải tự kiềm chế đừng có nghe theo.

Nếu không tự kiềm chế bốn sự việc này thì tiếng xấu ngày một tăng, như mặt trăng đã lặn, ánh sáng mất đi thành tối tăm. Còn ai tự kiềm chế được việc ác này thì như mặt trăng lúc mới mọc, ánh sáng càng lúc càng tỏ, cho đến ngày rằm là lúc mặt trăng tròn đầy nhất.

Phật dạy:

–Lại có sáu việc làm cho tiền tài mỗi ngày một hao giảm:

1. Thích uống rượu.
2. Thích cờ bạc.
3. Thích ngủ sớm dậy trễ.
4. Thích mời khách và cũng muốn được người ta mời lại.
5. Muốn kết thân cùng với ác tri thức.
6. Kiêu mạn khinh người.

Phạm bốn việc ác ở trên và lại làm sáu việc này sẽ phuơng hại đến hạnh lành, cũng như không ích lợi trong vấn đề sinh kế, khiến cho tiền bạc ngày một hao giảm, thì việc lẽ bái sáu phuơng có ích lợi gì.

Phật dạy:

–Ác tri thức có bốn hạng:

1. Bên trong có tâm oán thù, bên ngoài giả làm tri thức.
2. Đối với người trước mặt thì nói tốt sau lưng thì nói xấu.
3. Khi bạn có việc cần cấp, trước mặt bạn thì tỏ ra sầu khổ, sau lưng thì ấp ú vui mừng.
4. Bên ngoài như thân lấm, nhưng bên trong lại mưu oán.

–Thiện tri thức cũng có bốn hạng:

1. Bên ngoài như oan gia, bên trong lại có lòng nhân hậu.
2. Trước mặt người thì thẳng thắn can ngăn, bên ngoài thì đề cao việc tốt của người.
3. Gặp khi bệnh hoạn, kẻ quan quyền làm cho bạn lo âu sợ sệt thì tìm cách giúp đỡ hóa giải.
4. Thấy bạn nghèo túng cũng không bỏ rơi, thường nghĩ cách tìm phuơng tiện muốn cho được giàu có.

–Ác tri thức cũng có bốn hạng:

1. Khó can gián, khó dạy dỗ làm điều thiện, cùng kẻ ác làm thân.
2. Dù có dạy bảo cũng không thích nghe vì làm bạn với kẻ uống rượu cho nên thích hợp với người nghiện rượu.
3. Dù có dạy bảo thì bảo thủ, lại còn gây nhiều chuyện.
4. Dạy bảo làm bạn với kẻ hiền nhưng lại quen thân với bạn bè cờ bạc.

–Thiện tri thức cũng có bốn hạng:

1. Thấy người bần cùng đói rách thì giúp cho sinh sống.
2. Không tranh hơm thua với người.
3. Thường hay thăm viếng.
4. Đi đứng luôn luôn tưởng nhớ.

–Thiện tri thức lại có bốn hạng:

1. Bị quan lại bắt bớ thì đem về che giấu, chờ sau sẽ giải quyết.
2. Có tật bệnh, ốm đau thì đem về nuôi dưỡng, chăm sóc.
3. Nhận biết bạn có sự chết chóc thì lo việc chôn cất.
4. Nếu biết bạn đã chết, lại nghĩ tưởng đến gia đình bạn.

–Thiện tri thức lại có bốn hạng:

1. Bạn muốn tranh giành, đấu đá thì ngăn cản.
2. Bạn muốn theo kẻ ác tri thức thì khuyên can đừng theo.
3. Bạn không muốn làm ăn thì khuyên bảo lo làm ăn.
4. Bạn không thích theo đạo pháp thì dạy bảo làm cho có niềm tin, vui vẻ.

–Ác tri thức lại có bốn hạng:

1. Bị xâm phạm ít mà sân hận nhiều.
2. Khi có việc gấp rút nhờ cậy thì không chịu làm.
3. Thấy người khi có việc nguy cấp thì bỏ trốn.
4. Thấy người chết chóc thì bỏ đi không quan tâm.

Phật dạy:

–Hãy chọn người tốt để theo, kẻ ác để tránh. Ta nhờ làm bạn với thiện tri thức mà tự mình được thành Phật.

Phật dạy:

* Lạy về phương Đông, ý nghĩa là:

–Con thờ cha mẹ phải có năm việc:

1. Phải nhớ lo làm ăn.

2. Phải dậy sớm để sai bảo người giúp việc đúng giờ cơm nước.

3. Đừng để cha mẹ lo âu.

4. Phải nghĩ đến công ơn của cha mẹ.

5. Cha mẹ bệnh tật thì phải lo lắng tìm thầy thuốc trị liệu.

–Cha mẹ đối với con cũng có năm việc:

1. Phải nhớ khiến cho con bỏ ác theo thiện.

2. Dạy cho con chăm lo học hành.

3. Dạy cho con trì kinh giữ giới.

4. Phải biết lo dựng vợ gả chồng cho con.

5. Trong nhà có của cải gì phải để cho con.

* Lạy về phương Nam, có ý nghĩa là:

–Đệ tử thờ thầy phải có năm việc:

1. Phải cung kính tán thán.

2. Phải nhớ ơn thầy.

3. Phải nghe theo lời thầy dạy.

4. Nhớ nghĩ không nhảm chán.

5. Nên hết lòng theo và khen ngợi thầy.

–Thầy dạy đệ tử cũng có năm việc:

1. Phải làm cho mau hiểu biết.

2. Hãy làm cho đệ tử mình hơn đệ tử người khác.

3. Muốn làm cho điều đã biết nhớ mãi không quên.

4. Các hoài nghi đều giảng giải.

5. Muốn khiến đệ tử trí tuệ hơn thầy.

* Lạy về phương Tây, có ý nghĩa là:

–Vợ thờ chồng phải có năm việc:

1. Chồng đi đâu về phải đứng dậy nghênh tiếp.

2. Khi chồng đi khỏi phải lo mọi việc nấu nướng, quét dọn chờ chồng về.

3. Không được có lòng dâm dục với người khác, chồng có trách mắng cũng không được có thái độ trách mắng lại.

4. Hãy làm theo lời chồng răn dạy, có nhặt được vật gì cũng không được che giấu.

5. Khi chồng ngủ nghỉ, phải lo sắp xếp xong rồi mới ngủ.

–Chồng đối với vợ cũng có năm điều:

1. Đi đâu phải cho vợ biết.

2. Việc ăn uống đúng giờ, cung cấp áo quần cho vợ.
3. Phải cung cấp vàng bạc châu báu.
4. Những vật ở trong nhà nhiều ít đều phải giao phó cho vợ.
5. Không được ngoại tình, bằng cách nuôi dưỡng, hầu hạ, chuyển tài sản.

* Lạy phuơng Bắc là mình đối với người thân thuộc bằng hữu có năm việc:

1. Thấy làm việc ác thì riêng đến chô vắng mà can gián, khuyên ngăn.
2. Thấy việc nguy cấp dù rất nhỏ cũng mau chạy đến cứu giúp.
3. Có việc nói riêng, không được nói cho người khác nghe.
4. Phải kính mến khen ngợi nhau.
5. Có vật tốt dù nhiều, dù ít cũng nên phân chia cho nhau.

* Lạy dưới đất có nghĩa là:

–Chủ đối với người giúp việc phải có năm việc:

1. Phải đúng giờ cho ăn uống và cho quần áo.
2. Khi bị bệnh hoạn phải gọi thầy thuốc đến điều trị.
3. Không được đánh đập.
4. Họ có cửa riêng thì không được chiếm đoạt.
5. Những vật phân chia phải phân chia đồng đều.

–Tôi tớ đối với chủ cũng có năm việc:

1. Phải lo dậy sớm, đừng để chủ nhà gọi.
2. Khi làm việc phải hết lòng.

3. Phải thương tiếc đồ vật của chủ, không được vứt bỏ cho người khác.

4. Chủ nhà đi về phải đưa rước.

5. Phải khen ngợi điều hay, không được nói điều xấu của chủ.

* Hướng lên trời lê bái có nghĩa là người phụng sự các bậc Sa-môn, Đạo sĩ cần làm năm việc:

1. Hướng đến các vị ấy với thiện tâm.
2. Chọn lời hay mà nói.
3. Lấy thân cung kính.
4. Phải quyến luyến hâm mộ.

5. Sa-môn, Đạo sĩ là bậc thiện sĩ trong loài người, phải cung kính, thờ phụng, thưa hỏi về phuơng cách để thoát khỏi nỗi khổ nơi cuộc đời.

—Sa-môn, Đạo sĩ có sáu điều nhớ nghĩ đến phàm nhân:

1. Dạy họ bố thí, không được tham lam keo kiệt.
2. Dạy cho họ trì giới, không được phạm sắc dục.
3. Dạy cho họ nhẫn nhục, không được giận hờn.
4. Dạy cho họ tinh tấn, không được kiêu mạn, lười biếng.
5. Dạy cho họ nhất tâm, không được buông lung.
6. Dạy cho họ sự hiểu biết, trí tuệ không được ngu si.

Sa-môn, Đạo sĩ dạy anh bỏ ác làm lành, khai thị con đường chánh đạo, ơn ấy lớn hơn cha mẹ. Hãy làm như vậy, xem như lúc cha anh còn sống dạy anh lấy sáu phương, lo gì mà không phú quý.

Thi-ca-la-việt liền thọ năm giới, làm lễ lui ra.

Phật nói bài kệ:

*Gà gáy cần dậy sớm
Xuống giường vận y phục
Súc miệng để tâm tĩnh
Hai tay dâng hương hoa.
Phật cao hơn chư Thiên
Quỷ thần không bì kịp
Cúi đầu nhiễu thấp chùa
Vòng tay lạy mười phương.
Hiền giả không tinh tấn
Giống như cây không rẽ
Rẽ đứt cành lá khô
Khi nào mới liền được.
Người hái hoa giữa ngày
Hoa tươi được bao lâu
Phóng tâm tự buông ý
Mạng qua rồi nói gì.
Người phải nghĩ vô thường
Nó đến không hẹn trước
Phạm lỗi không tự biết
Mạng qua vì tự khinh.
Nay phải vào Nê-lê
Khi nào mới ra được*

*Hiền giả nghe lời Phật
Trì giới chờ có nghi.
Phật như cây hoa tốt
Ai mà chẳng mến yêu
Nơi nơi nghe tiếng Ngài
Tất cả đều hoan hỷ.
Khi ta được quả Phật
Mong được như Pháp vương
Vượt qua đường sanh tử
Tất cả được giải thoát.
Tâm nương theo giới đức
Phước báo thường theo ta
Pháp thiện nay lớn dần
Trọn xa ba nẻo ác.
Giới trù hết lo sợ
Phước đức ba cõi quý
Quỷ thần tà độc hại
Không phạm người có giới.
Đọa thế tục khổ đau
Mạng nhanh như điện chớp
Già, bệnh, chết đến ngay
Chẳng kể là hào quý.
Chẳng ai để nương tựa
Không chỗ nào trốn được
Phước trời còn phải hết
Mạng người há dài lâu.
Ở nhà của cha mẹ
Thí như người khách trọ
Mạng trước thọ đã hết
Bỏ cũ thọ thân mới.
Tất cả do hành động
Xoay vần như bánh xe
Khởi diệt theo tội phước
Sanh tử mười hai nhân.
Hiện thân không thác loạn*

*Tế độ khắp mọi người
Thương chúng rơi đường tà
Trôi giạt nơi vực thẳm.
Siêng năng dùng sáu độ
Tu hành đạt như nhiên
Cho nên cùi đầu lạy
Qui mạng Thiên Trung Thiên.
Thân người đã khó được
Được thân lại tham dục
Ý thức đổi tham dâm
Thọ, tưởng không nhảm chán.
Dự bị ở đời sau
Hoan hỷ đến địa ngục
Sáu tình đã đầy đủ
Tự mình chịu khổ đau.
Tất cả phải chánh tâm
Ba đời thân thức tốt
Không tham đắm tám nạn
Tùy hạnh sanh mười phương.
Sanh đâu cũng tinh tấn
Sáu độ là cây cầu
Tuệ rộng lớn khuyên răn
Tất cả nhờ trí Phật.*



SỐ 17

PHẬT NÓI KINH CON TRAI CỦA THIỆN SANH

Hán dịch: Đời Tây Tấn, Sa-môn Chi Pháp Độ.

Nghe như vậy:

Một thời Bậc Chúng Hựu (Thế Tôn) du hóa tại núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành La-duyệt-kỳ (Vương xá). Bấy giờ cư sĩ Thiện Sanh bị bệnh nguy cấp, cho gọi con trai đến bảo:

—Sau khi cha mất, con phải hướng về sáu phương mà lễ bái.

Ngay ngày hôm sau cư sĩ Thiện Sanh qua đời. Người con bèn cung kính lo việc chôn cất, cúng dường tang sự xong, liền dậy sớm, tắm rửa, mặc áo mới, đứng trên bờ sông lễ bái sáu phương, nói:

—Tôi cung kính những chúng sanh ở phương Đông, những chúng sanh ấy cũng lễ bái cung kính tôi.

Giáp vòng các phương Nam, phương Tây, phương Bắc, phương Trên và phương Dưới, phương nào cũng nói như vậy.

Khi ấy, vào buổi sáng sớm, Đức Phật đắp y, ôm bát vừa muốn vào thành thì thấy con trai của cư sĩ Thiện Sanh đứng trên bờ sông lễ bái sáu phương, nói như vậy. Bậc Chúng Hựu liền đến đó, hỏi:

—Này con ông cư sĩ, anh nghe ai nói mà lại dậy sớm, tắm rửa, mặc áo mới, đứng trên bờ bái yết sáu phương, tự nói lên lời cung kính lễ bái? Lạy các phương xong lại tắm, anh cung kính vị pháp sư nào vậy, này Thiện Sanh tử?

Người con trai của Thiện Sanh thưa:

—Trước khi cha con sắp mất có dạy như vậy, cho nên con làm

theo, chứ không nghe theo thầy nào cả.

Bậc Chúng Hựu bảo:

–Này con ông cư sĩ, lời nói của cha anh không phải là sáu phuơng này. Dẫu anh muôn sáng sớm, ngồi lê bái sáu phuơng, nhưng có hành vi xấu ác, cầu uế của bốn việc không thể sám hối thì khi thân này chết tinh thần sẽ sanh vào trong cõi ác như địa ngục. Phàm con người vì bốn việc này mà bị lao khổ, anh cần phải biết rõ. Những gì là bốn?

1. Ham thích sát sanh.
2. Ham thích trộm cắp.
3. Tà hạnh dâm dục.
4. Thích nói dối.

Phật nói kệ tụng về ý nghĩa trên:

*Sát sanh cùng trộm cắp.
Lừa dối và nói láo.
Chạy theo vợ người khác
Người trí không khen ngợi.*

Lại nữa, này con ông cư sĩ, có bốn việc đưa đến nẻo ác. Những gì là bốn?

1. Tham dục.
2. Giận dữ.
3. Si mê.
4. Sợ hãi.

Phật đọc bài tụng nói lên ý nghĩa trên:

*Có dục, sân, si, sợ
Không lãnh thọ Chánh pháp
Do đó tiếng xấu xa
Như trăng khuyết không tròn.
Không dục, sân, si, sợ
Lại thừa lãnh Chánh pháp
Do đó danh tiếng thơm
Như vàng trăng tròn đầy.*

Lại nữa, này con ông cư sĩ, có sáu tai họa làm tiêu tán tiền tài, đi vào đường ác, cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Thích rượu, phóng dật.
2. Vào phòng người khác không đúng lúc.
3. Đam mê cờ bạc.
4. Đam mê kỹ nhạc.
5. Có bạn ác.
6. Trễ nãi lười biếng.

Phật đọc bài tụng nói lên ý nghĩa trên:

*Uống rượu vào phòng khác
Thích bài bạc, ca xướng
Bạn ác cùng biếng lười
Bậc Thánh không khen ngợi.*

Phàm rượu có sáu việc nguy biến, cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Làm tiêu hao tiền bạc.
2. Đưa đến bệnh hoạn.
3. Khởi tranh chấp.
4. Sân hận nhiều.
5. Mất tiếng tốt.
6. Hao tổn trí não.

Đã có những xấu ác này thì sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến thì mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch.

Tà dâm có sáu điều nguy biến, cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Không tự bảo vệ được thân mình.
2. Không bảo vệ được vợ con.
3. Không bảo vệ được gia đình quyền thuộc.
4. Do nghi ngờ sanh ra xấu ác.
5. Oan gia có được cơ hội.
6. Các khổ vây quanh.

Đã có điều xấu ác này thì sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến sẽ mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch.

Vui chơi cờ bạc có sáu điều nguy biến, cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Thắng thì sanh oán.
2. Thua thì nổi nóng.
3. Bạn bè thì lo lắng.
4. Oan gia thì vui mừng.
5. Vào tù ngục ưu phiền.
6. Mọi người đều nghi ngờ.

Đã có điều xấu ác này thì sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến sẽ mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch.

Ham mê ca nhạc có sáu điều nguy biến, cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Tâm trí thích múa.
2. Tâm trí thích ca.
3. Tâm trí thích đàn.
4. Tâm trí thích âm điệu.
5. Tâm trí thích trống.
6. Tâm trí thích những việc như vậy.

Đã có điều xấu ác này thì sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến sẽ mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch.

Bạn ác có sáu điều nguy biến cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Tập chuyện say sưa mê muội.
2. Tập theo việc hôn loạn.
3. Tập theo nẻo buông lung.
4. Tập thói quen đến quán rượu.
5. Làm quen với kẻ tiểu nhân.
6. Tập quen với lời nói thô bỉ.

Đã có điều xấu ác này sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến sẽ mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch.

Biếng nhác có sáu điều nguy biến cần phải biết. Những gì là sáu?

1. Ăn no không chịu làm việc.
2. Ăn đói không chịu làm việc.
3. Lạnh không chịu làm việc.

4. Nóng không chịu làm việc.

5. Sáng không chịu làm việc.

6. Tối không chịu làm việc.

Đã có điều xấu ác này rồi thì sự nghiệp sẽ tiêu tan, tiền tài chưa đến sẽ không đến, đã đến sẽ mất hết, vốn liếng có từ trước cũng hao sạch. Phật nói bài tụng về ý nghĩa trên:

*Ưa sắc, nhạc, ca múa
Ngày ngủ đêm đi chơi
Bạn ác cùng làm ác
Kẻ ấy tổn hại lớn.
Cờ bạc, rượu rối loạn
Theo đuổi vợ của người
Xa hiền gần kẻ ngu
Tổn hại như trăng khuyết
Thân tự kiêu tự đại
Hủy diệt đạo Sa-môn
Tà kiến và keo kiệt
Đó là kẻ tà mạn.
Phàm rượu hao tiền của
Ít lợi uống thêm khát
Bệnh rượu thêm nợ nần
Thân nguy loạn mau chóng.
Hoặc vì rượu kết bạn
Hoặc vì rượu phạm pháp
Muốn được lợi, tốt đẹp
Với rượu phải lo chừa.
Hoặc ngày như giữ giới
Tối lại trộm tà hạnh
Cũng tại vì lò rượu
Như vậy chờ thân gần.
Không tự biết ấm lạnh
Như cỏ chẳng quý thân
Tinh tấn tu sự nghiệp
Như thế lợi mà hại.*

*Nếu chịu được ấm lạnh
Như cỏ chẳng quý thân
Tinh tấn tu sự nghiệp
Đã an lại có ích.
Đi xuống của dân tiêu
Đi lên chưa từng tổn
Trọn theo Bậc Tôn Quý
Vì thiện nên được thiện.
Lành lớn được tạo nên
Thành thật tập hạnh lành
Thân thích đều mến ưa
Giữ giới diệt điều ác.
Cho nên cần phải tập
Đã làm rồi lại làm
Cùng thân thích đi lên
Như ngôi vua cao cả.*

Lại nữa, này con ông cư sĩ, có bốn hạng người giống như bạn nhưng không phải là bạn cần phải biết. Những gì là bốn?

1. Hay chọn lấy những vật lạ.
2. Nói lời nịnh hót.
3. Vì muốn làm đẹp mặt mình.
4. Chỉ bày những lời sai quấy.

Phật nói tung về ý nghĩa trên:

*Bạn nhầm lấy vật lạ
Nói đẹp để êm tai
Gặp nhau toàn nịnh hót
Lời tà càng hiểm nguy.
Đó chẳng phải là bạn
Người trí không kết thân
Đã biết phải xa lìa
Như ra khỏi đường xấu.*

Bạn hay chọn lấy vật lạ, nên biết có bốn việc. Những gì là bốn?

1. Tham chọn lấy vật ấy.
2. Cho ít mà mong cầu nhiều.

3. Vì sợ sệt nên theo mình.
4. Vì điều lợi nên theo mình.

Phật nói tụng về ý nghĩa ấy:

*Người chọn lấy vật lạ
Cho ít mà mong nhiều
Vì sợ, lợi nên theo
Là bạn tham đúng nghĩa.
Đấy chẳng phải là bạn
Người trí không kết thân
Đã biết, nên xa lìa
Như ra khỏi đường xấu.*

Bạn nói lời nịnh hót, cần lấy bốn việc để biết. Những gì là bốn?

1. Nói đời tư kẻ khác.
2. Giấu đời tư của mình.
3. Ngoài mặt giả khen tốt.
4. Quay lưng thì bài xích.

Phật nói tụng về ý nghĩa trên:

*Thích nói đời tư người
Đời tư mình thì giấu
Ngoài mặt giả khen tốt
Sau lưng lại nói xấu
Kẻ đó không phải bạn
Người trí không kết thân
Đã biết, phải tránh xa
Như ra khỏi đường xấu.*

Bạn vì muốn làm đẹp mặt mình, cần lấy bốn việc để biết. Những gì là bốn?

1. Nói việc dở đã qua của người khác.
2. Âm thầm tìm lỗi ở tương lai.
3. Cho mà không thật lòng.
4. Mong cho người gặp nguy hiểm.

Phật nói tụng về ý nghĩa này:

*Làm điều không nên làm
Bất lợi nên nói nịnh*

*Cho nhưng không thật lòng
Mong người nguy nhở mình
Kẻ đó không phải bạn
Người trí không kết thân
Đã biết, phải tránh xa
Như ra khỏi đường xấu.*

Bạn hay chỉ bày những điều sai quấy, cần lấy bốn việc để biết.
Những gì là bốn?

1. Khuyên người sát sanh.
2. Khuyên người trộm cắp.
3. Khuyên người tà dâm.
4. Khuyên người dối láo.

Phật nói tung về ý nghĩa trên:

*Sát sanh cùng trộm cắp
Dối trá và nói láo
Theo đuổi vợ của người
Khuyên người làm như vậy
Kẻ đó không phải bạn
Người trí không kết thân
Đã biết phải tránh xa
Như ra khỏi đường xấu.*

Lại nữa, này con ông cư sĩ, có bốn loại bạn là người nhân từ có trí tuệ, muốn làm lợi cho người, cần phải biết. Những gì là bốn?

1. Cùng khổ cùng vui.
2. Cùng làm lợi ích cho nhau.
3. Làm hưng thạnh sự nghiệp của mình.
4. Có lòng nhân từ thương xót.

Phật nói tung về ý nghĩa này:

*An nguy cùng có nhau
Chia sẻ các thiện lợi
Đốc vì sự nghiệp bạn
Thương xót dẫn đường chánh
Những người bạn như vậy
Kẻ trí đến học hỏi*

*Hãy nên theo người này
Lợi ích, không xấu ác.*

Bạn cùng khổ cùng vui, nên lấy bốn việc để biết. Những gì là

bốn?

1. Cho những vật báu của mình.
2. Cho tài lợi đối với vợ con.
3. Cho những vật của nhà mình.
4. Nói lời trung thực, nhẫn nhịn.

Phật nói tụng về ý nghĩa trên:

*Cho bạn lợi của mình
Có tài lợi cũng cho
Cho tài sản nhà mình
Nói trung thực nhẫn nhịn
Những loại bạn như thế
Kẻ trí đến thân cận
Hãy nên theo người này
Lợi ích, không xấu ác.*

Bạn có lợi cùng hưởng, cần lấy bốn việc để biết. Những gì là

bốn?

1. Không nói đời riêng kẻ khác.
2. Không giấu đời tư của mình.
3. Gặp nhau nói điều thiện.
4. Bài xích lối nói hai chiều.

Phật nói tụng về ý nghĩa này:

*Không nói đời tư người
Không giấu đời tư mình
Gặp nhau nói điều thiện
Bài xích nói hai chiều
Những loại bạn như thế
Kẻ trí đến thân cận
Hãy nên theo người này
Lợi ích, không xấu ác.*

Bạn làm hưng thạnh sự nghiệp của mình, cần lấy bốn việc để

biết. Những gì là bốn?

1. Giúp tài lợi cho sự nghiệp của bạn.
2. Dùng sức lực trợ giúp cho sự nghiệp của bạn.
3. Bạn buông lung thì can ngăn.
4. Lấy điều thiện để khuyên bạn.

Phật nói tụng về ý nghĩa trên:

*Đem tài lợi cho bạn
Dùng sức giúp bạn an
Cắt đứt sự buông lung
Nuôi dưỡng thiện chí bạn
Những loại bạn như thế
Kẻ trí đến thân cận
Hãy nên theo người này
Lợi ích, không xấu ác.*

Bạn có lòng nhân từ thương xót, cần lấy bốn việc để biết.
Những gì là bốn?

1. Dạy khuyên kiên định để thành tựu đức tin.
2. Dạy khuyên kiên định để thành tựu giới.
3. Dạy khuyên kiên định để thành tựu văn.
4. Dạy khuyên kiên định để thành tựu thí.

Phật nói tụng về ý nghĩa trên:

*Đạo tín, giới, văn, thí
Luôn đem khuyến hóa người
Những loại bạn như thế
Kẻ trí đến thân cận
Hãy nên theo người này
Lợi ích, không xấu ác.*

Lại nữa, này con ông cư sĩ, hướng về phương Đông thì cũng như con hướng về cha mẹ. Do đó người con phải lấy năm việc để cung kính, phụng dưỡng và an ủi một cách chân chánh đối với cha mẹ.
Những gì là năm?

1. Nhớ nghĩ bão đáp ân cha mẹ.
2. Phải lo thay thế gánh vác.
3. Phải biết an ủi can ngăn.
4. Chỉ mong được cung cấp, nuôi dưỡng cha mẹ.

5. Chỉ làm vui cho cha mẹ.

Cha mẹ cũng phải lấy năm việc để yêu thương con cái. Những gì là năm?

1. Tạo cơ nghiệp cho con.
2. Lo tài lợi cho con.
3. Lo dựng vợ gả chồng cho con.
4. Dạy con học theo kinh sách đạo lý.
5. Đem của cải giao phó cho con.

Đó là hai bốn phận cần thiết nên làm của phương Đông, là pháp được các bậc Thánh xưa chế ra, làm con phải hiếu thảo, làm cha mẹ phải từ ái thương yêu, kẻ sĩ trượng phu mong lợi ích và pháp thiện không suy giảm.

Hướng về phương Nam thì như đệ tử hướng về thầy. Do đó người đệ tử phải lấy năm việc để cung kính, phụng dưỡng và an ủi một cách chân chánh đối với thầy. Những gì là năm?

1. Phải hết lòng lắng nghe lời chỉ dạy.
2. Phải ham thích sự học.
3. Phải siêng năng hầu hạ.
4. Đừng hành động sai trái.
5. Phải cung dường thầy.

Thầy cũng phải lấy năm việc để thương yêu giáo dục đệ tử.

Những gì là năm?

1. Dạy đệ tử học những điều mình đã học.
2. Lấy nghề hay truyền cho đệ tử.
3. Khiến đệ tử siêng năng học hành.
4. Dẫn dắt đệ tử đi theo con đường lành.
5. Hướng dẫn cho đệ tử quen biết những bạn hiền.

Đó là bốn phận cần thiết nên làm của phương Nam, là pháp được các Thánh xưa chế định, làm đệ tử phải khiêm cung, làm thầy phải lấy lòng nhân từ để dạy dỗ, kẻ sĩ trượng phu mong được lợi ích và pháp lành không suy thoái.

Hướng về phương Tây thì như chồng đối với vợ. Do đó chồng phải lấy năm việc để kính trọng, nuôi dưỡng và an ủi một cách chân chánh đối với vợ. Những gì là năm?

1. Hết lòng kính mến.

2. Không có ý giận dữ.
3. Không ngoại tình với kẻ khác.
4. Cấp y phục, thức ăn đúng lúc.
5. Cho những đồ trang sức báu đúng thời.

Vợ cũng phải có mười bốn điều để thờ chồng. Những gì là mười bốn?

1. Khéo làm việc.
2. Khéo tác thành mọi sự việc.
3. Gìn giữ tài sản chồng giao phó.
4. Gà gáy phải lo dậy.
5. Tối thì đi ngủ.
6. Làm việc phải học hỏi.
7. Phải đóng cửa hầu chồng.
8. Phải hầu thăm sức khỏe khi chồng đi xa về.
9. Nói lời hòa nhã.
10. Ngôn ngữ êm tai.
11. Giường ghế phải ngay thẳng.
12. Đồ ăn uống phải tinh khiết.
13. Nhớ nghĩ về bố thí.
14. Cung cấp nuôi dưỡng chồng.

Đó là hai bốn phận cần thiết nên làm của phuơng Tây, là pháp nên làm của vợ và chồng được các Thánh xưa chế định, kẻ sĩ trượng phu mong được lợi ích và pháp thiện không suy giảm.

Hướng về phuơng Bắc thì như thấy bạn thân của mình. Do đó phải lấy năm việc để kính trọng, nuôi dưỡng và an ủi một cách chân chánh đối với bằng hữu. Những gì là năm?

1. Chánh tâm kính trọng.
2. Không có ý giận hờn.
3. Tình cảm trung thực.
4. Luôn luôn phân chia các món ngon.
5. Không quên ân dày.

Bạn hữu cũng phải lấy năm việc để đổi lại bạn của mình. Những gì là năm?

1. Có điều sợ sệt thì bảo về nương tựa với mình.
2. Có ngạo mạn thì quở trách.

3. Có việc riêng thì che giấu.
4. Cung cấp nuôi dưỡng thêm lợi ích.
5. Nói lời trung thực nhẫn nhịn.

Đó là hai bốn phận cần làm của phương Bắc, là pháp giao tế của bạn bè, được các Thánh xưa chế định, kẻ sĩ trượng phu mong được lợi ích và pháp thiện không suy thoái.

Hướng xuống phương Dưới là như người chủ đối với người giúp việc. Theo đó người chủ phải lấy năm việc để kính trọng, nuôi dưỡng và an ủi một cách chân chánh đối với người giúp việc. Những gì là năm?

1. Tùy theo sức của họ để sai bảo.
2. Cho cơm áo đúng thời.
3. Luôn luôn phân chia món ngon ngọt.
4. Luôn luôn khuyên dạy một cách đồng đều.
5. Có bệnh tật thì cho nghỉ ngơi.

Người giúp việc cũng phải lấy mươi điều để đối với chủ. Những gì là mươi?

1. Làm việc một cách khéo léo.
2. Hoàn tất công việc một cách khéo léo.
3. Khi được giao phó phải suy xét cẩn thận.
4. Phải thức khuya.
5. Phải dậy sớm để làm việc.
6. Làm việc phải học hỏi.
7. Khi làm việc phải gắng sức.
8. Nhà chủ nghèo không được khinh mạn.
9. Chủ gặp cảnh thiếu nghèo cũng không được bỏ đi.
10. Khi ra khỏi nhà phải nói: “Người chủ nhà tôi thông minh trí tuệ”.

Đó là hai bốn phận nên làm của phương Dưới, là pháp được các Thánh xưa chế định, người chủ nên chấp hành, kẻ sĩ trượng phu mong được lợi ích và pháp thiện không suy giảm.

Hướng lên phương Trên thì như người tại gia bố thí cho Sa-môn, Phạm chí. Do đó cư sĩ có năm điều để cung kính, phụng dưỡng, an ủi một cách chân chánh đối với Sa-môn, Phạm chí. Những gì là năm?

1. Mở cửa chờ đợi.

2. Đi ra nghênh tiếp.
3. Thăm hỏi và sắp đặt bàn ghế chỗ ngồi.
4. Bảo hộ, cất giữ kinh pháp.
5. Đem đồ ăn trong sạch thanh tịnh để cúng dường Sa-môn, Phạm chí.

Sa-môn, Phạm chí cũng phải lấy năm điều để đáp lại gia đình thí chủ. Những gì là năm?

1. Khuyên dạy để họ trở thành người chánh tín.
2. Khuyên dạy để họ thành người giới hạnh.
3. Khuyên dạy để họ thành người hiểu biết rộng.
4. Khuyên dạy để họ thành người bồ thí.
5. Khuyên dạy để họ thành người trí tuệ.

Đó là hai bốn phận nên làm của phương Três, được các Thánh xưa chế định, là pháp mà cư sĩ tại gia và Phạm chí Sa-môn nên thực hành, kẻ sĩ trượng phu mong được lợi ích và pháp thiện không suy giảm.

Đức Phật nói bài tụng về các ý nghĩa trên:

*Phương Đông là cha mẹ
Thầy dạy ở phương Nam
Phương Tây là vợ con
Bằng hữu ở phương Bắc
Người hầu ở phương Dưới
Sa-môn Phạm chí Trên
Như vậy nên đánh lê
Cư sĩ phải nên làm.
Người giàu có tiền của
Hãy nghĩ vì lợi người
Cùng người đồng tài lợi
Kẻ bồ thí sanh thiên.
Được lợi cùng người hưởng
Nơi nào cũng an vui
Nghĩa gồm thâu thế gian
Là gân gốc an lạc.
Phàm ban ơn cho người*

Như mẹ cho con mình
Điều thiện giúp thiên hạ
Phước ấy thật hằng sa.
Trên được nơi chúng hôi
Đạt lợi ích an vui
Người thành tựu tín, giới
Liền có được danh thơm.
Ý thường không biếng nhác
Xả bỏ hạnh keo kiệt
Thu nghiệp tình bạn người
Ẩm thực cùng chia sẻ.
Qua lại để viếng thăm
Như vậy tiếng vang lừng
Ai tu thân cẩn thận
Ở nhà vẫn là Hiền.
Nhà chứa hàng hóa báu
Cần làm việc nghĩa nhân
Trước học là tối thắng
Sau đó lo làm ăn.
Nếu kiếm được của cải
Phải chia làm bốn phần
Một phần cho y, thực
Hai để cầu lợi ích
Cắt một phần dự trữ
Để phòng lúc khốn nguy
Làm ruộng, buôn, nuôi trâu
Nuôi dê nữa là bốn
Thú năn sủa nhà cửa
Sáu lo lập gia đình
Chứa hàng hóa như vậy
Lợi ích ngày càng tăng
Tiền tụ về ngày đêm
Như nước chảy về biển
Của cải có dần dần
Như ong lấy mật hoa.

*Giàu tiền nghèo bố thí
Xa gần đều không cho
Tham keo và nghiệp ác
Có của không giúp bạn
Trong việc này phải học
Không cho, chớ ngăn người.
Thường xem người cần giúp
Bạn tốt như lửa hùng
Ở trong thân tộc ấy
Cả hai đều tốt đẹp
Cùng thân chúng an hưởng
Như cung trời Đế-thích.*

Bấy giờ, con trai của Thiện Sanh nghe Bậc Chúng Hựu nói xong, liền cúi đầu lạy dưới chân Phật, đứng dậy nhiễu ba vòng, vui mừng tự mình xin quy y, theo Phật thọ giới.



SỐ 18

PHẬT NÓI KINH CÔNG ĐỨC TIN PHẬT

Hán dịch: Đời Tống, Đại sư Pháp Hiền.

Tôi nghe như vầy:

Một thời Phật tại thành A-nô-ca, trong vườn Yêm-la cùng với
đông đủ đại chúng.

Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phát đến giờ khất thực, đắp y ôm bát
vào thành A-nô-ca, thứ lớp khất thực xong, trở về chỗ ở của mình,
xếp y rửa chân, trải tòa ngồi thọ thực. Khi ăn xong, Tôn giả đi đến
chỗ Đức Phật, cúi đầu mặt lạy dưới chân Như Lai, rồi đứng qua một
bên, chắp tay hướng về Thế Tôn thưa:

—Bạch Thế Tôn, nay con đối với Phật pháp khởi lòng tin một
cách sâu xa. Vì sao vậy? Vì thần thông của Phật là tối thắng không ai
sánh bằng. Các Sa-môn, Bà-la-môn ở quá khứ, hiện tại và vị lai vẫn
không ai có thể biết thần thông của Phật, huống chi là hơn được Phật.
Làm sao họ có thể chứng được đạo quả Vô thượng Bồ-đề?

Phật dạy:

—Lành thay! Lành thay! Này Xá-lợi-phát, Tôn giả có thể khéo
nói về nghĩa lý vô cùng rộng này. Tôn giả nên thọ trì và ở trong đại
chúng rống lên tiếng rống của sư tử, vì họ mà tuyên thuyết rộng khắp.

Xá-lợi-phát lại thưa:

—Bạch Thế Tôn, nay con đối với Phật sanh khởi tín tâm, cho
rằng không người nào ở quá khứ, hiện tại và vị lai có thể bằng Phật,
cũng không có Sa-môn, Bà-la-môn nào biết rõ thần thông của Phật
huống chi là hơn được Phật. Làm sao họ có thể chứng được đạo quả
Vô thượng Bồ-đề?

Phật bảo:

—Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Các Đức Phật Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác trong ba đời có đủ giới thanh tịnh, trí tuệ, giải thoát, thần thông, diệu hạnh, Ta dùng diệu lực của thần thông đều biết rõ cả. Các Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác ấy cũng lại như vậy, các Ngài biết Ta có đầy đủ giới thanh tịnh, trí tuệ, giải thoát, thần thông, diệu hạnh. Nay Xá-lợi-phất, Tôn giả chớ có bảo rằng chỉ riêng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni mới có đủ thần thông ấy.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa:

—Chẳng phải như vậy, bạch Thế Tôn, con không có nói “Chỉ có Phật mới có đủ thần thông ấy”. Con biết ba đời các Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác đều có đầy đủ giới thanh tịnh, trí tuệ, giải thoát, thần thông, diệu hạnh cũng đồng như Phật.

Phật dạy:

—Này Xá-lợi-phất, đúng vậy, đúng vậy! Các Đức Phật Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác trong ba đời đều có đủ các pháp thần thông ấy. Tôn giả hãy vì các chúng sanh mà tuyên bày pháp sâu xa như vậy, hãy một lòng thọ trì. Ở trong đại chúng, hãy rống lên tiếng rống của sư tử, thuyết giảng rộng khắp.

Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật:

—Bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã thuyết giảng rộng rãi diệu pháp tối thắng vô cùng sâu xa, cho đến nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và các pháp duyên sanh, với mỗi pháp con đều biết rõ như thật. Khi hiểu một pháp liền tu một pháp; tu một pháp xong lại diệt một pháp; diệt một pháp xong lại chứng một pháp. Cho nên nay con sanh khởi lòng tin Đức Phật là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác chân thật.

Phật bảo:

—Này Xá-lợi-phất, nay Tôn giả hãy đi hỏi những người khác trong thời quá khứ có Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể rõ biết về diệu lực nơi các thần thông chân thật hơn Phật cho đến thành tựu quả vị giác ngộ như Phật? Tôn giả hãy hỏi và xem họ sẽ đáp như thế nào.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Tôn giả lại đến hỏi các người khác rằng trong thời vị lai có Sa-môn, Bà-la-môn nào bằng với Đức Phật cho đến thành tựu quả vị giác ngộ như Phật? Tôn giả hãy đến hỏi và

xem họ sẽ đáp như thế nào.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Tôn giả đến hỏi các người khác rằng trong thời hiện tại có Sa-môn, Bà-la-môn nào bằng với Đức Phật cho đến thành tựu quả vị giác ngộ như Phật?

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Tôn giả hãy đến hỏi các người khác rằng thời quá khứ, vị lai và hiện tại, các Sa-môn, Bà-la-môn... quy y người nào? Tôn giả hãy hỏi và xem họ sẽ đáp như thế nào.

Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất thưa Phật:

–Bạch Thế Tôn, nghĩa ấy chẳng phải như vậy. Con được theo Phật nghe Phật dạy, đã ghi nhớ thọ trì: “Không có hai Đức Phật cùng xuất hiện ở thế gian, chỉ có một Đức Phật Thế Tôn là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác chân thật, là Bậc Chánh Biến Tri, đầy đủ năng lực thần thông tối thượng”. Thân Thế Tôn, con không thấy gì có vị Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể biết được năng lực thần thông ấy, huống chi là có thể hơn Phật, cho đến việc thành tựu quả vị giác ngộ như Phật.

Tôn giả Xá-lợi-phất lại thưa:

–Con thấy Đức Thế Tôn có vô số các pháp tối thắng. Pháp tối thắng ấy là khi Đức Phật Thế Tôn đang thuyết pháp, ai đạt được thiện lợi, Phật đều biết rõ. Nếu có các Sa-môn, Bà-la-môn... trú ở các nơi như núi rừng hoang vắng, bên gốc cây, chốn gò mả, hay trong nhà trống, nhập Tam-ma-địa, đoạn trừ các phiền não, tu tập viên mãn, làm tăng trưởng các pháp lành, chánh tâm ghi nhớ; lại nữa, các Sa-môn, Bà-la-môn ấy đoạn các pháp ác, tu các pháp lành cho đến chứng được quả vị. Các pháp như vậy Phật đều biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật, không có Sa-môn, Bà-la-môn nào biết được năng lực thần thông này hơn Phật, huống chi là thành tựu quả vị giác ngộ như Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có đầy đủ pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn có năng lực khéo phân biệt được pháp mười hai xứ. Và có thể thuyết giảng rộng rãi pháp này cho người khác nghe. Không có một Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể rõ biết pháp mười hai xứ ấy, có thể phân biệt được mươi hai xứ. Đó là nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thanh xứ, tỷ xứ, hương xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ. Các pháp như vậy chỉ có Phật Thế Tôn mới biết rõ. Như vậy gọi là pháp tối thắng của Phật, không có Sa-môn nào hơn được, huống hồ

là thành tựu quả vị giác ngộ như Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn có năng lực khéo phân biệt thấu đạt lý của pháp Bổ-đặc-già-la và giảng nói cho người khác nghe. Không có Sa-môn, Bà-la-môn nào biết được pháp như vậy và giảng cho người khác nghe về pháp Bổ-đặc-già-la, tức bảy loại thân, đó là tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải, kiến chí, thân chứng, tuệ giải thoát và câu giải thoát. Bảy loại pháp tối thắng của Bổ-đặc-già-la như vậy chỉ có Phật Thế Tôn mới rõ biết. Đây gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn nói ra lời chân thật không hư dối, cũng không nói lời thêu dệt và nói lời hai lưỡi. Những điều Ngài nói ra là đúng đắn, đem lại lợi ích lớn. Pháp tối thắng ấy có nhân có duyên. Phật có thể ở trong đại chúng phát ra âm thanh vi diệu, giảng nói ý nghĩa sâu xa. Pháp chân thật hơn hết như vậy chỉ có Phật Thế Tôn mới có thể biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn dùng Tam-ma-bát để quán sát thân hữu lậu là do nhớp xấu xa. Ấy là những phần trên và dưới của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da thịt, gân, xương, các vật bất tịnh như thế đầy dãy trong thân, Phật đều biết rõ, đây là vật không rốt ráo, cần phải xa lìa, nhảm chán. Đó gọi là Tam-ma-bát để thứ nhất.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn đối với những vật trong thân như da, thịt, xương, tủy, các vật hôi thối... là hữu lậu bất tịnh, thì có thể dùng trí tuệ để quán sát một cách như thật. Đó là Tam-ma-bát để thứ nhì.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể dùng trí tuệ quán sát về thân hữu lậu, suốt cả cuộc đời mà vẫn chẳng thấy là rốt ráo; nếu có thể quán sát như vậy thì đó là Tam-ma-bát để thứ ba.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn nào có thể dùng trí tuệ quán sát về thân hữu lậu, đời này chẳng phải là rốt ráo, cho đến đời sau cũng chẳng phải là rốt ráo; nếu có thể quán sát được như vậy thì đó là Tam-ma-bát để thứ tư.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn nào có thể dùng trí tuệ

như trên để quán sát về thân hữu lậu, đời này và đời sau đều chẳng phải là rốt ráo, cho đến đời sau và đời sau nữa vẫn chẳng phải là rốt ráo, đều là bất tịnh đáng ghét; nếu có thể quán sát như vậy thì gọi là Tam-ma-bát để thứ năm.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, hữu lậu bất tịnh như vậy là pháp không rốt ráo. Chỉ có Phật Thế Tôn dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy xa hơn mắt thường, thấy khắp chúng sanh sống, chết, đẹp, xấu, sinh đến chổ lành hay chổ ác, cho đến sanh lên cõi trời, Ngài đều biết đúng như thật. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là khi Thế Tôn thuyết pháp, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào quy y hướng về Ngài để nghe pháp thọ trì, cầu đạt sự tịch tĩnh, họ đều nương tựa vào Thất giác phần. Thất giác phần là Trạch pháp giác phần, Tinh tấn giác phần, Hỷ giác phần, Khinh an giác phần, Xả giác phần, Niệm giác phần, Định giác phần. Bảy pháp như vậy chỉ có Phật Thế Tôn mới có thể biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là khéo phân biệt pháp Tứ chánh cần. Tứ chánh cần là điều ác đã làm khiến cho đoạn trù; điều ác chưa làm khiến cho không phát sinh; điều thiện đã làm khiến cho tăng trưởng; điều thiện chưa làm khiến cho phát sanh. Các pháp như vậy đối với thiên thượng, nhân gian, Ngài đều thuyết giảng rộng rãi để tạo mọi lợi ích. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn của con có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn có năng lực hiển bày chánh trí thần thông. Thần thông đó là từ một thân hiện thành nhiều thân, từ nhiều thân hợp thành một thân, hoặc hiện không có gì cả, hoặc dùng thân xuyên qua thành quách núi đá để đi, hoặc thị hiện từ mặt đất lấy tay tiếp xúc với hư không cho đến tận cõi trời Phạm thiên, hoặc hiện đi dưới nước như đi trên đất liền, hoặc hiện ngồi kiết già trên không trung, hoặc hiện hành tướng giống như mặt trời mặt trăng du hành trên không trung. Những thần thông như vậy, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào thấy diệu lực của thần thông ấy mà sanh lòng ngờ vực, con nói những người ấy là những kẻ phàm phu ngu si, không phải là bậc Thánh, không đủ sức thần thông, không cầu chánh giác, cũng không muốn cầu Niết-bàn tịch tĩnh. Và năng lực thần thông ấy chính là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, những điều ưa muốn của thế gian là sắc hoan hỷ, sắc đẹp... nếu có ai mong cầu, Như Lai vì các chúng sanh đó, theo căn cơ mà giáo hóa. Đó là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, những sắc vui và những sắc không vui, sắc đẹp và sắc không đẹp của thế gian, cả hai đều xa lìa, xả bỏ không trụ, khéo biết túc mạng. Đó chính là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, trong sắc thấy sắc, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, bên trong không có tướng về sắc, thấy các sắc bên ngoài, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, thân khéo giải thoát, chứng được Hành trụ, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, chứng đắc hoàn toàn định Không vô biên xứ, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, chứng đắc hoàn toàn định Thức vô biên xứ, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, chứng đắc hoàn toàn định Vô sở hữu xứ, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, chứng đắc hoàn toàn định Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, rõ biết thọ, tưởng và đã diệt thọ tưởng, đó gọi là thần thông của Như Lai.

Tất cả những cảnh giới thần thông tối thắng như thế chỉ có Phật Thế Tôn mới có thể rõ biết hoàn toàn. Đó gọi là năng lực thần thông của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là mọi nhân duyên đã làm, nhận lấy quả báo, mọi suy nghĩ... *cho đến* tuổi thọ của các Sa-môn, Bà-la-môn... từ một đời cho đến nhiều đời trong quá khứ, con đối với số năm nhiều như vậy không thể nào biết được. Chỉ có Phật Thế Tôn mới biết được những nơi mà các Sa-môn, Bà-la-môn này đã trụ trong kiếp quá khứ hoặc trong sắc giới, hoặc trong vô sắc giới, hoặc Hữu tưởng xứ, hoặc Vô tưởng xứ, hoặc Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ. Mọi nhân duyên quả báo mà họ đã làm, Ngài đều biết rõ cả. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là khi Thế

Tôn thuyết pháp đều thuyết giảng hoàn toàn như thật. Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn vì ngu si nên sanh ra ý nghĩ này nọ, khởi tâm mê hoặc nghi ngờ “Pháp Phật đã giảng đều dùng ngôn ngữ sự tướng để nói pháp được giảng nói phải là ba đời đồng nói, hoặc gần hoặc xa, pháp đều thích hợp với tâm ý và cũng đều được thuyết giảng như thế. Pháp do vị ấy nói đều chẳng như thật”. Người khởi niêm nghĩ này, Phật đều biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn thuyết pháp, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào tự mình không sanh nghi, sau đó nghe người khác nói: “Pháp Phật nói ra đều chẳng như thật”. Nghe lời nói ấy rồi lại sanh lòng nghi, cũng cho: “Thế Tôn dùng sự tướng để thuyết giảng các pháp”. Người khởi lên sự hủy báng này, Phật cũng biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, khi Đức Phật Thế Tôn thuyết pháp, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào vốn không sanh nghi hoặc, không bảo “Thế Tôn dùng sự tướng để thuyết giảng các pháp” Sau lại nghe người khác nói, do đó mà sanh nghi hoặc, lại bảo với người khác khiến cho người này cũng sanh nghi hoặc. Do tâm nghi hoặc mới sanh ra ý này ý nọ, nói như thế này: “Việc này giống như trước, đều chẳng chân thật”. Đó là những loại tâm sai khác của chúng sanh, đối với những việc như vậy Phật đều biết cả. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn thấy có Sa-môn ở trong Tam-ma-địa, không nghi, không nói, Phật đều biết rõ hạnh nguyện của họ. Lại nữa, hoặc thấy Sa-môn từ định mà ra Phật cũng biết rõ, họ có những việc gì và những nghi hoặc nào nên mới xuất định, những nghi hoặc như vậy Phật đều biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn khéo biết rõ các pháp không rốt ráo. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào ở trong núi, tâm an trú vào định Đẳng đẫn, tự dùng diệu lực thần thông biết được sự việc hai mươi kiếp tăng giảm. Họ nghĩ như vậy: “Ta ở trong thời quá khứ, những sự việc trong kiếp tăng giảm đều biết rõ”. Bạch Thế Tôn, các Sa-môn, Bà-la-môn ấy đối với những việc tăng giảm trong thời vị lai và hiện tại họ không thể biết được. Chỉ có Đức Phật Thế Tôn mới biết rõ đầy đủ sự tăng giảm của ba đời. Đó gọi là biết rõ pháp không rốt ráo thứ nhất.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào ở trong núi sâu, tâm an trụ trong định Đẳng dã, tự dùng diệu lực thần thông biết được sự việc bốn mươi kiếp tăng giảm. Vì ấy nghĩ: “Trong đời vị lai có những kiếp tăng giảm, ta đã biết rõ”. Bạch Thế Tôn, các Sa-môn, Bà-la-môn kia lại không biết sự tăng giảm của kiếp quá khứ và hiện tại. Chỉ có Đức Phật Thế Tôn mới biết ba đời một cách đầy đủ. Đó gọi là biết rõ pháp không rốt ráo thứ hai.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào ở trong núi sâu, tâm an trụ trong định Đẳng dã, tự dùng diệu lực thần thông biết được sự việc tăng giảm của tám mươi kiếp. Vì ấy nghĩ: “Những việc tăng giảm của quá khứ và vị lai, ta đều biết rõ”. Bạch Thế Tôn, vị Sa-môn, Bà-la-môn ấy chỉ còn đối với biên vực tận cùng của hiện tại là không thể biết. Chỉ có Phật Thế Tôn là biết rõ chi tiết giới hạn của ba đời. Đó gọi là biết rõ pháp không rốt ráo thứ ba.

Đức Thế Tôn đã dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy xa hơn mắt thường như thế, Ngài thấy hết các pháp sanh và diệt của chúng sanh cho đến sanh lên cõi trời. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Đức Phật Thế Tôn dùng pháp điều phục, biết rõ pháp an lạc trong tâm của các (cấp độ) Bổ-đặc-già-la, từ đó Ngài vì chúng sanh giảng nói cho Bổ-đặc-già-la ấy. Khi đã biết rõ, họ theo đúng như lý mà tu hành, đoạn ba thứ phiền não, không lâu sau đó chứng quả Tu-dà-hoàn, ngược dòng sanh tử, bảy lần qua lại nơi cõi trời hoặc ở nhân gian, dứt tận biên vực của khổ. Như vậy Thế Tôn đều biết rõ cả. Lại nữa, Thế Tôn biết pháp ưa thích nơi tâm ý của Bổ-đặc-già-la ấy rồi, giúp họ theo đúng như lý mà tu hành, đoạn trừ ba thứ phiền não, đoạn trừ tham, sân, si, sau đó không lâu sẽ chứng quả Tư-dà-hàm; một lần trở lại nhân gian nữa thì dứt được tận cùng biên vực của khổ. Như vậy Thế Tôn đều biết rõ cả. Lại nữa, Thế Tôn, khéo biết pháp ưa thích nơi tâm ý của Bổ-đặc-già-la rồi, giúp họ đúng như lý tu hành, đoạn ba món phiền não và tùy phiền não, không lâu sau đó chứng quả A-na-hàm. Như vậy Thế Tôn đều biết rõ cả. Lại nữa, Thế Tôn, khéo biết rõ Bổ-đặc-già-la, giúp họ theo đúng như lý tu hành, chẳng bao lâu thì dứt sạch các lậu, chứng pháp giải thoát, sanh tử đã hết, phạm hạnh được lập, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa. Những

pháp như vậy Thế Tôn mỗi mỗi đều biết rõ cả. Đó là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Đức Phật Thế Tôn khéo biết rõ về bốn loại thai tạng. Một là loại không biết nhập thai, cũng không biết trụ thai và ra khỏi thai; hai là có biết nhập vào thai nhưng không biết trụ trong thai và ra khỏi thai; ba là biết nhập vào thai, trụ trong thai nhưng không biết ra khỏi thai; bốn là nhập vào thai, trụ ở thai và ra khỏi thai đều biết rõ. Bốn loại như vậy, sự biết có sai khác, chỉ có Phật Thế Tôn mới biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn khéo biết rõ các Bổ-đặc-già-la, tùy theo loại mà đoạn trừ các chướng ngại để chứng Thánh quả. Các pháp như vậy, Phật đều biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Lại nữa, Đức Phật Thế Tôn có pháp tối thắng. Đó là Phật Thế Tôn biết rõ có người đã đủ tín căn, giới hạnh thanh tịnh, trí tuệ đầy đủ, chân thật không hư vọng, không có ngã, không biếng trễ, không có các thứ huyễn hoặc, không bị tán loạn, cũng không có tham dục, không dùng tà đạo để dẫn dắt chúng sanh, thường thực hành chánh niệm. Những pháp như vậy, chỉ có Phật Thế Tôn mới có thể biết rõ. Đó gọi là pháp tối thắng của Phật.

Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, hàng phàm phu ngu si của thế gian tham các dục lạc, lao khổ thân mình, cầu lợi một các vô nghĩa. Chư Phật Như Lai chẳng giống như vậy, chỉ muốn làm lợi cho người khác, chẳng cầu cái vui riêng cho mình, khéo biết tâm pháp, thấy pháp tịch tĩnh, trụ trong an lạc, không dục không khổ, được bốn thiền định. Cho nên bạch Thế Tôn, nếu có những thiện nam tử thuộc hàng thượng căn nên thấy như vậy, nên nghe như vậy, nên hay như vậy, nên biết như vậy, thì mới gọi là bậc thượng căn đích thực.

Bấy giờ, trong chúng hội có một Tôn giả tên là Long Hộ, tay cầm phất trần báu, đứng hầu một bên Phật. Lúc đó, Tôn giả Long Hộ bạch Phật:

–Bạch Thế Tôn, con xem các hàng ngoại đạo tà kiến như Ni-kiền tử... đối với Phật Thế Tôn trước không có lòng tin, chỉ dùng tà

đạo để cạnh tranh nói cho hơn. Cho nên con nay quyết tâm tạo lập pháp tràng để tuyên nói chỉ dẫn cho người đời, nhằm khiến họ đều nghe biết về công đức thù thắng của Phật. Vì Phật Thế Tôn là bậc Đại Trượng Phu tối tôn tối thượng, không ai bằng.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Long Hộ:

-Tôn giả chớ nói như vậy, chớ có tuyên nói chỉ dẫn cho người khác biết về công đức thù thắng của Phật. Nay Ta không muốn xưng dương như vậy.

Tôn giả Long Hộ liền tán thán Đức Thế Tôn:

-Lành thay! Lành thay! Đúng là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

-Tôn giả hãy khéo dùng chánh pháp như trên, rộng vì các Bí-sô, Bí-sô-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và các Sa-môn, Bà-la-môn mà tuyên nói giảng rộng khắp nơi, cho đến các hàng ma, ngoại đạo Ni-kiền tử... những hàng tà kiến không tin Phật, được nghe chánh pháp này khiến họ khởi sanh lòng tin sâu xa, quy hướng về Phật mà sanh chánh kiến, biết rõ chánh pháp.

Ngài lại nói:

-Này Xá-lợi-phất! Tôn giả cần phải thuyết giảng rộng khắp như vậy.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Xá-lợi-phất xong thì ngồi im lặng. Tôn giả Xá-lợi-phất, nương vào oai lực của Phật, nói pháp này xong, lạy Phật lui ra. Khi ấy, những vị ở trong hội chúng được nghe chánh pháp, hoan hỷ đảnh lễ, tín thọ phụng hành.



SỐ 19

PHẬT NÓI KINH ĐẠI TAM-MA-NHẠ

Hán dịch: Đời Tống, Đại sư Pháp Thiện.

Tôi nghe như vầy:

Một thời Phật ở tại rừng Ca-tỳ-la, cùng với chúng Đại Bí-sô đều là A-la-hán, các lậu đã hết, việc cần làm đã làm xong, đã được tự lợi, dứt hết các sự trói buộc, tâm được tự tại; có đủ năm ngàn năm trăm vị như vậy.

Bấy giờ mười phương lại có chư Thiên, Thích, Phạm, đầy đủ đại oai đức, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, thân sắc đoan nghiêm, hào quang chiếu sáng, đi đến rừng Ca-tỳ-la, tới trước Thế Tôn, đầu mặt lạy dưới chân, đứng qua một bên. Khi đó bốn vị Đại Phạm vương, mỗi vị dùng một bài kệ ca tụng công đức của Phật. Vị Phạm vương thứ nhất nói bài tụng:

*Đức Đại Tam-ma-nha
Tuyên dương Diệu pháp âm
Đức Phật, Bậc Tối Thắng
Trời, người đều vân tập.*

Vị Phạm vương thứ hai nói bài tụng:

*Trải qua vô số kiếp
Tu hành, tâm tin sâu
Giữ gìn mắt, các căn
Không đắm nơi trần cảnh.*

Vị Phạm vương thứ ba nói bài tụng:

*Giới định tuệ chân thật
Thanh tịnh không cấu nhiễm.
Như kim cang Đế-thích.
Kiên cố không thể hoại.*

Vị Phạm vương thứ tư nói bài tụng:

*Nếu ai quy y Phật
Trọn không đọa nẻo ác
Người ấy khi mang chung
Liền được sanh cõi trời.*

Bấy giờ Đức Thế Tôn dùng thiên nhãnh thanh tịnh quán khấp đại chúng hội vô lượng vô số trời và người, rồi bảo các Bí-sô:

—Thời quá khứ các Đức Như Lai, Ứng Cúng Chánh Đẳng Giác nhóm họp trời, người mà vì họ nói pháp cũng như thế này. Hôm nay Ta tập họp trời người muốn vì các vị thuyết pháp, các vị hãy thọ trì. Nếu người nào dũng mãnh, quyết định không sợ sệt, giống như sư tử, có sự tin tưởng sâu xa, vững chắc mà không tham đắm thì từ thế gian cõi người cho đến cõi Phạm thiên, đều đạt được Niết-bàn.

Khi Phật nói lời pháp ấy, lại có một ngàn bảy trăm vị trời, người hữu học và vô số chư Thiên với hào quang chiếu sáng, đi đến chỗ Phật. Phật bảo các Bí-sô:

—Các vị hãy lắng nghe cho kỹ. Ta xem các Thiên chúng vừa đến đây, nên dùng pháp của hàng Thanh văn ưa thích mà hóa độ họ.

Bấy giờ lại có bảy ngàn vị Đại được-xoa, có đủ oai đức đại thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la.

Lại có sáu ngàn vị Đại được-xoa đứng trên Kim sơn, có đầy đủ oai đức đại thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la.

Lại có ba ngàn vị Đại được-xoa đứng trên núi Ta-đa, có đầy đủ oai đức đại thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la.

Lại có trăm ngàn vị Được-xoa, Cung-tỳ-la... đứng trên núi Vī-bố-la, thành Vương xá, có đầy đủ oai đức đại thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi

đến rừng Ca-tỳ-la.

Lại có Thấp-phạ-di-đát-ra, Bán-tả-thủy, Vī-thấp-phạ-di-phạ... các đại tướng Dược-xoa, có đầy đủ oai đức đại thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyền thuộc, đi đến rừng Ca-tỳ-la.

Lại có Hộ thế thiên vương Càn-thát-bà chủ ở phương Đông, tên là Địa-lý-đa-ra-sắc-đà-ra, có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, thân sắc đẹp đẽ, hào quang sáng chói, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp. Hộ thế thiên vương Cưu-bàn-nô chủ ở phương Nam tên là Vī-lõ-trà-ca, có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, thân sắc đẹp đẽ, hào quang sáng chói, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp. Hộ thế thiên vương ở phương Tây là Đại long chủ tên là Vī-lô-bác-xoa có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, thân sắc đẹp đẽ, hào quang sáng chói, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp. Hộ thế thiên vương ở phương Bắc là Đại dược-xoa chủ tên là Câu-phệ-ra, có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, thân sắc đẹp đẽ, hào quang sáng chói, cùng các quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp. Lại có, các quỷ thần theo hầu Tứ đại thiên vương, đó là Ma-dā, Ca-trí, Vī-chỉ-trí, Bạt-lý-ngu, Bạt-lý-cu-trí... đều có thần thông uy lực, ngã mạn, vô minh, hình dáng xấu xí, biến hóa đủ loại, cùng với quyền thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có các thần tướng Dược-xoa là Ān-nai-ra, Mō-phạ-lõ-nô, Bát-ra-nhạ-bát-đế, Bà-ra-nai-phược-nhạ, Y-xá-nắng, Tán-nan-nắng, Ca-ma, Tất-lý-sắc-tra, Cu-nῆ-kiến-tra, Nῆ-kiến-tra, Mān-ni-ma-ni-tả-ra, Bát-ra-nô-na, Ô-ba-bán-tả-ca, Sa-đa-nghi-lý, Hải-ma-phạ-đa-bố-ra-noa-khư-nῆ-ra-cu-vī-tra-ngu-ba-ra, A-tra-phạ-cu-nắng-ra-nhạ-nῆ, Nắng-lý-sa-bà, Tức-đát-ra-tế-nắng, Hiến-đà-lý-phạ, Nῆ-lý-đà-thiết-đế-ma-đa-lê, Bán-tả-ra, Hiến-noa-tô-mô-ma-nắng-di-lý-cụ, cùng các quyền thuộc Đát-lý-phả-lệ, Đát-lý-kiến-tra-kế, cho đến các vị du hành trong thế gian, có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có các vị Đại độc long, đó là rồng Đát-xoa-ca, Kiếm-mat-la-thấp-phạ-đa-lỗ, Bát-ra-bát-đa, Bát-ra-nhạ-ngu, Sa-ngu-nắng-sa-họa-tảo-na-cu, Địa-lý-đa-ra-sắt-tra-ra, Cu-tổ-ra, Ái-ra-phạ-ni... sân hận bạo ác, có oai đức đại thần thông, hào quang sáng chói, cùng các quyến thuộc cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có vị Kim sí điểu tên là Vô Úy, cùng các loại thú bay, có mắt thanh tịnh... cùng các quyến thuộc cũng có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có Kim cang thủ Vô năng thắng, ở trong biển cả, tất cả Bố Úy Được-xoa cùng các quyến thuộc đều có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có chúng A-tu-la, đó là Vī-ma-túc-đát-ra, Tô-túc-đát-ra, Bát-ra-hạ, Na-mẫu-na-lệ và một trăm Mật-lệ A-tu-la tử cùng các quyến thuộc có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có Tứ đại thiên vương, trời Dao-lợi, trời Dạ-ma, trời Đầu-suất-đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại và Thiên chúng, đều có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có các vị trời danh tiếng đó là trời Phạ-lỗ-noa, trời Phạ-lỗ-ni, trời Tô-ma, trời Tất-lý-sắc-trá, trời A-nga-ma, trời Mật-đát-ra-phạ-lỗ-ni, Địa thiên, Thủy thiên, Hỏa thiên, Phong thiên, mười vị trời như vậy, có đủ đại oai đức, thần thông biến hóa, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có trời Na-la-diên, trời Ta-hạ-lợi-tả, Nhật thiên, Nguyệt thiên, Tinh tú thiên, trời Đế-thích, trời Mạc-già, tất cả các vị trời Hiền thánh tối tôn, cùng các quyến thuộc... mười vị trời như vậy, có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có các vị Thiên nữ là Thiên nữ Ta-hê-ca, Thiên nữ Như

Hỏa Diêm, Thiên nữ A-lý-sắc-tra, Thiên nữ Tô-ma, Thiên nữ Ô-đa-ma, Thiên nữ Bổ-sắc-ba-phạ-tất-nẽ, Thiên nữ Tả-ra-ca, Thiên nữ Tô-bát-nại-ra, Thiên nữ Yết-xoa-a-tả-du-đa, Thiên nữ Bát-ra-nại-du-ma-nắng, Thiên nữ Sa-nẽ-ca... vô số Thiên nữ như vậy cùng các quyến thuộc, có đủ đại thần thông, vô lượng oai đức, thân tướng đoan nghiêm, hào quang chiếu sáng, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có các Đại dược-xoa nữ là nữ Dược-xoa Xá-ma, nữ Dược-xoa Ma-ha Xá-ma, nữ Dược-xoa Ma-nâu-sa, nữ Dược-xoa Ma-nâu-số-đát-ma, nữ Dược-xoa Ngật-lý-noa, nữ Dược-xoa Bát-ra-mộ-sa, nữ Dược-xoa Ma-nắng-bát-ra-nổ-sa-ca, nữ Dược-xoa Mạc-ra-hạ, nữ Dược-xoa Ma-hạ-mạt-ra, nữ Dược-xoa Bí-sô-mâu-ni-ca, mười hai vị Đại dược-xoa nữ như vậy, cũng có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyến thuộc, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có mười vị Đại dược-xoa nữ, đó là nữ Dược-xoa Thủ-đạt-ra, nữ Dược-xoa Yết-noa-mạt-ra, nữ Dược-xoa Ca-lô-noa, nữ Dược-xoa Nẽ-ra-ca-phạ-tất-nẽ, nữ Dược-xoa A-phạ-na-đa-kế-xá, nữ Dược-xoa Bát-ra-mục-khế-bế-đa-ca-phạ-tất-nê, nữ Dược-xoa Ta-na-ma-đa, nữ Dược-xoa Ha-lý-đế, nữ Dược-xoa Lô-tức-ca, các Dược-xoa nữ như vậy, cũng có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyến thuộc, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Lại có Hạ-lý-đế và quyến thuộc đồng nam, đồng nữ cũng có đủ oai đức thần thông, hào quang chiếu sáng, cùng các quyến thuộc, cung kính vây quanh, đi đến rừng Ca-tỳ-la, nơi chúng hội để nghe pháp.

Như vậy, mười phương Phạm vương, Đề-thích, trời người, tám bộ, các Đại Bí-sô, vô lượng vô số đều đến nơi chúng hội.

Bấy giờ, trong chúng hội có một vị Đại hắc thần tên là Tổ-tôn-na, có đủ đại thần thông, dũng mãnh, bạo ác, luôn gây náo loạn cho trời người, làm chướng ngại cho việc tu thiện, lấy tay vỗ mặt đất, phát ra âm thanh đại ác, ở trên hư không hóa ra gió lớn, mây lớn, sét lớn, mưa đá lớn, sấm lớn, tia chớp có sét lớn, các thứ tướng xấu ác khiến ai cũng khiếp sợ. Phật liền quán sát giảng nói pháp Thanh văn,

ma nghe xong liền quy y và chấm dứt các điều ác ấy, cùng các Bí-sô đồng an trú trong Thanh văn thửa.

Bấy giờ chúng hội thấy Phật hàng phục các ma ác, tâm đều phấn khởi vui mừng, tin kính vâng làm.



SỐ 20

KINH PHẬT GIÁO HÓA PHẠM CHÍ A-BẠT

Hán dịch: Dời Đông Ngô, Uu-bà-tắc Chi Khiêm.

Nghe như vầy:

Một thời Phật cùng đồng đú năm trăm vị Sa-môn du hóa tại Việt-kỳ, đến nơi Ngài an tọa bên gốc cây ngoài thành Cổ-xa. Trong ngôi làng gần đó, có một vị Phạm chí giàu sang, hiền hậu tên là Phí-ca-sa, hiểu rõ kinh sách và sự vận hành của tinh tú. Ai hỏi điều gì cũng đều trả lời được. Ông có năm trăm người đệ tử, người đệ tử đứng đầu tên là A-bạt.

A-bạt hỏi thầy:

– Hôm nay có Phật đến, mọi người khen ngợi đức độ của Phật, danh tiếng bao trùm trời đất, chẳng biết đó là người thế nào?

Phí-ca-sa đáp:

– Ta nghe vị ấy thuộc dòng họ Thích, là Thái tử con vua một nước, vị ấy không nhờ thầy mà tự mình trước tác kinh điển để giáo hóa chúng sanh.

A-bạt thưa:

– Nếu không có thầy thì tiếng tăm đâu có tốt. Vả lại con của vị quốc vương phần nhiều thì kiêu mạn, dâm dục và ham vui, làm sao đi bộ, tự hạ thấp mình xuống để khát thực, dạy bảo người không mệt mỏi? Vì ấy là bậc chân nhân sao? Mong thầy nên đi đến để xem đạo đức của vị ấy.

Phí-ca-sa nói:

—Chẳng phải vậy. Ta ở đời là bậc hiền thiện, hào phú, thông minh, nhiều tài, vị kia mới xuất hiện, đáng lẽ phải đến yết kiến ta mới đúng. Ta không nên đến.

A-bạt thưa:

—Con nghe trời Đế-thích cùng vị Phạm thiên thứ bảy đều đến để hầu hạ vị ấy. Những đệ tử được vị ấy dạy đều chứng ngũ thông, bay đi nhẹ nhàng, thấy xa nghe suốt, biết được ý chí của con người, biết cả từ đâu sanh đến, chết đi về đâu. Hơn nữa, vị đó là Thầy của trời, sao lại không đến để yết kiến?

Phí-ca-sa bảo:

—Kinh nói: Đế vương sanh con có ba mươi hai tướng tốt, lập tức sẽ làm hoàng đế phi hành, làm vua bốn châu thiên hạ tự nhiên có bảy báu là: Kim luân báu; Bạch tượng báu; Ngựa báu; Ngọc nữ báu; Thần châu báu; Lý gia báu; Hiền tướng báu, và có ngàn người con đều là bậc tài nghệ, thông minh, vũ dũng, một người có thể đánh được ngàn người, không dùng binh đội, dao gậy, cuộc đời thái bình. Nếu bỏ thiên hạ, tự nhiên thành Phật, lấy pháp vô vi hóa độ con người đạt đạo. Có phải là vị ấy chẳng? Ông hãy đến xem thử. Nếu có tướng ấy thì đúng là Phật, ta sẽ tôn thờ.

A-bạt thưa:

—Cho phép con đi cùng với các bạn đồng học.

Vị thầy nói:

—Rất hay!

A-bạt cùng với năm trăm người bạn đồng môn đến chỗ Phật, cùng xuống xe, vòng tay vái chào một cách cung kính trước Phật. Phật bảo ngồi xuống, năm trăm người đều ngồi, chỉ có A-bạt là hồi hộp nhìn bên trái liếc bên phải, chăm chú xem tướng Phật. Đức Phật biết ý ấy, Ngài cũng đứng dậy và làm như thế. A-bạt đứng thì Phật cũng đứng, A-bạt ngồi Phật cũng ngồi. A-bạt bèn hỏi Đức Phật:

—Ngài thờ đạo nào? Cạo bỏ râu tóc, mặc ca-sa, ôm bình bát có ý nghĩa gì?

Phật nói:

—Từ khi Ta cầu đạo đến nay đã trải qua nhiều kiếp lâu xa không thể kể hết, thường thờ chư Phật, hành đạo Bồ-tát, đã thờ kính

vô số thày bạn. Cạo bỏ râu tóc là suốt đời giữ giới, từ bỏ tham ái, cũng không trang sức đẹp đẽ, khiến cho người đời không tham đắm Ta, Ta cũng không tham đắm người đời. Mặc áo pháp ca-sa, đó là biểu tượng cho dòng họ của bậc Thánh xưa, giải thoát những điều cầu niêm trói buộc, cũng không còn nhớ nghĩ về thế gian. Bình bát là ứng khí (vật đựng đồ ăn) của bậc đạo nhân dùng, tiết chế thân tâm để được tinh ngộ, vật phi nghĩa không nhận. Đó là biểu tượng của pháp vô vi thanh tịnh. Nay Ta đã thành Phật, là Thầy của thiên hạ, ông cứ tự ý muốn hỏi gì cũng được.

A-bạt thưa:

–Thầy của chúng con đang thờ tên là Phí-ca-sa, đời đời thông minh, tiếng tăm xa gần đều biết, lại là dòng dõi Phạm chí, đặc biệt hơn những người khác. Thiên hạ tuy cho vua là quý nhưng cũng có kẻ bất nhân, chử dòng họ của con hoàn toàn không thích sát sanh.

Phật dạy:

–Ta vốn vì ghét việc sát sanh nên cầu đạo Vô thượng chánh chân của Phật. Dòng họ Phạm chí của ông miệng chỉ nói quý nhân từ, tuy tay không giết hại nhưng tâm đều có ý sát hại. Nay Ta là Phật, thân, miệng, ý đều thanh tịnh, không sát hại tất cả chúng sanh, khuyên bảo những người trong thiên hạ không được hiếu sát, dạy họ làm việc nhân nghĩa.

A-bạt hỏi:

–Nay Phật đã bỏ vợ con, tự mình làm tuyệt dòng giống, không người kế tự, sao bằng thày tôi đời đời được kế tự.

Phật dạy:

–Dòng họ loài người trong thiên hạ, trước sau mỗi mỗi khác nhau. Những người ở đời trước đã từng là con của Ta, Ta cũng đã từng là con của tất cả mọi người, hội họp rồi sẽ có chia ly, bản chất của chúng là vô thường; hoặc trước đó là oán cừu nay trở thành thân thuộc; hoặc trước đây là thân thuộc nay trở thành oán cừu. Nhân duyên tan hợp, tất cả đều như huyền. Cha mẹ, vợ con vốn chẳng phải là thân thuộc của Ta, Ta cũng không phải là thân thuộc của họ. Người đời chỉ lấy cái “ta” này, hoặc chẳng phải là “ta” mà gây ra tội ác, sau đó phải chịu khổ.

Ngày xưa, Ta đã từng làm làm vị vua dòng Sát-lợi, tên là Cổ-

ma-sàng có bốn người con. Người thứ nhất tên là Úc-cam, người thứ hai tên là Kiền-ni, người thứ ba tên là Đô, người thứ tư tên là Hưởng. Nhà vua chưa băng hà mà bốn người con đã giành ngôi. Vua nghe việc ấy nên rất buồn rầu lo lắng, nghĩ rằng bốn người con tranh ngôi sẽ giết hại nhân dân, liền ủy thác việc nước lại rồi đi về phương Đông. Cứ mỗi bước, mỗi bước tự nghĩ: “Đời người có bao lâu mà lo lắng mãi mãi! Ta nay làm vua muốn có con cái. Khi đã có con, chúng lại muốn giết nhau. Có con như vậy ích gì cho người! Ta không nỡ nhìn thấy cảnh huynh đệ tương tàn ấy, sợ giết đi thì không ai nối dõi, chỉ nên bỏ nhà làm Sa-môn mà thôi”. Vua liền vào núi phía Bắc gặp vị đạo nhân Ca-tỳ-giáo đang ở trong một am tranh, cùng có đạo nhân Ma-ly. Vua hỏi lý do tại sao học đạo.

Ma-ly tự nói:

–Tôi cưới vợ mà không có con mặt善 với mọi nhà cho nên làm Sa-môn.

Vua bảo:

–Lạ thay! Ta là quốc vương có bốn người con, thân ta tuy chưa chết mà con đã làm loạn trong nước, ta không nỡ nhìn thấy cảnh ấy cho nên mới đi tìm đạo.

Ma-ly hiểu rõ càng thêm tinh tấn.

Như vậy, này A-bạt, chính là muốn khiến cho con được hiền lương, cha già bệnh chết con không cướp ngôi, khi sống làm ác, chết bị đọa địa ngục, con không thể thay thế được. Do đó, Ta thường dùng tâm từ bi cứu tế người vật, thành đạo, chứng quả Phật, độ thoát chúng sanh.

A-bạt thưa:

–Phật thật khó sánh! Ngày nay thiên hạ có bốn hạng người: quân tử, Phạm chí, điền gia, công kỹ. Chỉ có dòng Phạm chí của con vừa chân chánh vừa cao quý. Ngoài ra, ba hạng kia đều phải tôn thờ dòng họ của con.

Đức Phật bảo:

–Giả sử dòng họ của ông là chân chánh, cao quý, nhưng nếu như người vợ không có con, phải lấy người gái hầu để sanh con trai, vậy ông có chấp nhận người đó không?

Thưa:

–Phải chấp nhận.

– Nay tổ mẫu của ông hiện chọn lấy người hèn kém để nối dõi, có thể gọi đó là chân chánh cao quý chẳng?

A-bat im lặng. Năm trăm người đệ tử đều đứng lên nói:

– Sa-môn Cù-đàm, tại sao lại hủy báng dòng họ chúng tôi? A-bat là người tài trí, có thể cùng Ngài vấn nạn.

Đức Phật bảo:

– Tất cả hãy im lặng. Nếu ai có tài trí hãy tự mình tranh biện.

Đức Phật hỏi về vị tổ của họ, cho đến ba lần mà chẳng ai trả lời. Kim cang lực sĩ đưa cái chày lớn lên nói:

– Đức Phật đã hỏi lại ông, tại sao không trả lời?

A-bat sợ hãi thưa:

– Thật đúng như lời Phật nói.

Năm trăm người kia nói:

– Thánh trí của Phật thật sáng suốt, mẹ của A-bat đúng là người con gái giúp việc trong nhà họ Thích. Chúng tôi từ nay không còn kính phục nữa.

Đức Phật dạy:

– Chẳng phải như vậy. Ở đời hoặc mẹ thì bần tiện nhưng con lại hiền quý. A-bat là người hiền, các ông không nên hủy báng. Nếu như người dòng Phạm chí ấy lấy con gái dòng Sát-lợi, sanh con khôn lớn, nên học theo cha hay học theo mẹ?

Tất cả đều đáp:

– Nên học theo cha.

Đức Phật dạy:

– Như vậy nếu mẹ bần tiện nào có hại gì. Nếu con khôn lớn, giỏi kinh điển, đức hạnh cao vút hơn cả cha mình, các ông càng phải kính phục. Nếu con gái của Phạm chí là vợ của dòng Sát-lợi, sanh con khôn lớn, biết bên ngoại là hiền lương nhưng không chịu học, tự bắt chước theo cha, săn bắn, sát sanh, các ông có kính phục không?

Tất cả đều đáp:

– Không nên kính phục.

Đức Phật dạy:

– Như vậy đề cập đến phía mẹ làm gì. Nếu giả sử A-bat có con hiền lương, tài trí tuyệt thế, các ông phải xử sự như thế nào?

Đều thưa:

–Nên mời ngồi tòa ở trên.

–Giả sử cả cha lân mẹ đều thuộc dòng Phạm chí, nhưng sanh con chẳng ra gì, không ngay thẳng, các ông phải làm gì?

Tất cả đều đáp:

–Phải cho ngồi nơi tòa thấp.

Đức Phật dạy:

–Sự quý trọng đó mãi như vậy không? Nếu con của Phạm chí mà sát sanh, trộm cắp, phạm pháp thì quan lại có nên bắt không?

Thưa:

–Nên bắt.

–Tại sao các ông không tranh luận: “Dòng họ của tôi cao quý, không nên bắt tôi?”

Thưa:

–Hiện nay có tội, đâu có nói dòi dõi.

Đức Phật dạy:

–Nay Ta là Phật dạy cho dân chúng nói lời chân chánh về lòng nhân hiếu để bỏ dục, giận dữ, si mê, giữ thái độ bình thường. Đối với những người làm điều ác, Ta liền dạy họ không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, uống rượu, cúng tế tà đạo. Người đời trước làm ác, thân phải chịu tội, còn việc giết hại sinh linh để tế trời, tội càng thêm nặng, chẳng ích lợi gì. Vả lại, phàm tâm của các vị trời thì thanh tịnh, nhân từ, há lại ăn đồ ăn của con người sao? Có đức thì thần giúp, không giết hại là phước. Cho nên những bậc Thế chủ hiền trí trong thiên hạ nghe kinh, giới của Phật đều tự dứt bỏ một cách vĩnh viễn, nguyện không làm ác, thà giữ giới mà chết, tinh thần được sinh lên trời. Nếu ai có thể chí tâm thanh tịnh liền đạt được bốn đạo quả của bậc Sa-môn: một là Cấu cảng (Tu-đà-hoàn), hai là Tần lai (Tư-đà-hàm), ba là Bất hoàn (A-na-hàm), bốn là Ứng chân (A-la-hán).

Lại nữa, những bậc quân vương trong thiên hạ, tuy thực hiện việc trị nước, muốn được thái bình, nhưng vẫn có bổn phận bắt dân đóng thuế, ý tham chưa trừ. Còn nay Ta là Phật đều khiến cho con người không còn tham dục nữa, chứng đạo vô vi. Từ khi Ta cầu đạo đến nay, trải qua vô số kiếp, mỗi đời đều có lời nguyện: “Nguyện bỏ ái dục, tu hạnh Sa-môn, chẳng thích cũng chẳng không; đối với những người hiền minh, các bậc quân tử trong thiên hạ, nghe giới kinh của

Phật, không ai là không phụng hành. Người nào không vâng theo về sau đều hối hận. Ai kiềm chế được ý chí, không còn tham dục, liền đoạn trừ con đường sanh tử buồn khổ. Nếu chẳng luyến ái nhau, liền được thoát khỏi khổ đau. Cuộc đời vô thường, con người như bọt nước, cái này thành thì cái kia hoại, đâu có tồn tại”.

Đức Phật hỏi A-bạt:

–Thầy của ông lấy gì để giảng dạy?

Thưa:

–Thầy của con dạy không được giết người, giết bò, không được trộm cắp vàng bạc, không được dâm dục với vợ thầy và vợ của đệ tử, không được uống rượu. Lúc bốn mươi tám tuổi mới được cưới vợ. Thầy của con dạy người suốt đời phải giữ tám giới này. Chẳng hay giới của Phật có ý nghĩa gì?

Đức Phật dạy:

–Những ai thích nghe hãy lắng nghe! Nếu có con nhà tộc tánh tìm đến, tự trình bày việc ưa thích giới của Phật, Ta sẽ tùy theo khả năng từng người mà truyền trao giới pháp. Người muốn tu tập tại nhà thì gọi là Thanh tín sĩ, phải giữ năm giới:

1. Không được ham giết hại các loài cầm thú, kể cả loài nhỏ bé nhất, không được làm tổn hại đến thân hình chúng, huống hồ lại cầm dao gậy hành hạ chúng. Tâm nghĩ việc nhân từ, miệng không bảo giết.

2. Không được trộm cắp, tham lam đối với tài sản của cải người khác, lừa cân tráo đấu, dù như đồ vật nhỏ nhất cũng không được xâm chiếm của kẻ khác. Tâm phải nhớ điều nghĩa, miệng không được dạy người trộm cắp.

3. Không được ham dâm dục, xâm phạm vợ của người khác, không được xem sắc đẹp, không được nghe nhạc hay, tâm tu lê cấm, lời nói không trái phép.

4. Không được nói dối, gièm pha, vu vạ để lời buộc tội người. Lời nói đúng lúc. Lời nói phải thành tín, tâm không được lộ rõ sự kiêu mạn, miệng không được khen chê.

5. Không được uống rượu, không tự ý say sưa. Tâm không nghiên rượu, miệng không nếm rượu. Rượu có ba mươi sáu thứ lỗi, chớ có khuyên người uống.

Đó gọi là giới luật nơi hàng Thanh tín của Ta.

Đức Phật dạy:

-Ta không kêu gọi người, nhưng người tự đến xin kính thọ giới và được dạy dỗ, bỏ ác làm theo thiện, kẻ hiền trí trong thiên hạ muốn làm Sa-môn, trước hết Ta hỏi: Do duyên gì mà được giác ngộ?

Phàm là con người, cần phải hiếu kính, lấy việc an dưỡng cha mẹ làm chính, nếu muốn học đạo cần phải báo ân cha mẹ. Cha mẹ có đồng ý, sau đó Ta mới nói giới Sa-môn cho họ. Có hai trăm năm mươi giới, suốt đời phải giữ cho thanh tịnh, không được nửa đường phế bỏ, làm mất ân cúng dường. Nếu ai dốc lòng cầu thỉnh, tín tâm không chuyển, có thể phụng trì pháp luật như thế Ta mới ban giới pháp cho họ. Giới của Sa-môn lấy từ bi làm gốc, không được tàn sát các loài vật nhỏ bé nhất, luôn thương xót người vật xem như con đẻ, cũng không thù oán kiện cáo, mong người ngay thẳng, thường nhớ đến công ơn của cha mẹ và thầy bạn, siêng năng cầu đạo, nhằm độ thoát cho cha mẹ. Sa-môn không được tham lam, lừa đảo để chiếm đoạt tài vật của kẻ khác, thấy những của cải báu hãy xem như là cát bụi, người ta có cho cũng không lấy, nếu có lấy cũng không được giữ, phải đem cho những người bần cùng, thường thuyết giảng đức tính không tham cho mọi người.

Sa-môn không được có vợ để nối dõi, phải đề phòng tránh xa người nữ, đóng kín nẻo tình dục. Khi thấy sắc đẹp, mắt không được ngắm nhìn, hãy xem người già như mẹ, người trẻ như chị em, nếu tâm không định chỉ được phái quán bất tịnh để trừ hạnh đâm, có sanh tử đều do si ái.

Sa-môn không được nói dối, nói lời thêu dệt, gièm pha vu vạ để buộc tội người, thấy nghe như thật, điều phi nghĩa thì không rao truyền, hòa giải kẻ tranh chấp, nói hai bên đều tốt, nói lời từ tốn là nhằm giữ lấy sự chính đáng, không được nói đời tư của người khác.

Sa-môn không được ngâm vịnh, ca hát, múa vui, đùa giỡn và luận bàn chuyện xướng ca, cần phải siêng năng suy tư, ôn cũ để biết mới. Những điều Sa-môn nói, lời ấy ắt là của Pháp sư. Những ai không nghe, tâm ý chẳng được mở mang. Sáng tối tụng kinh, không được nhầm lẫn. Hãy tinh tấn thực hành điều cốt yếu của đạo, mục đích là để dứt trừ các thứ ô uế, vì người thuyết pháp, suy tư hợp với ý nghĩa.

Sa-môn không được mong nằm giường tốt đẹp, quần áo không

được dùng tơ lụa thêu thùa, ăn uống không được tham đắm vị ngon, không được dùng đồ vàng bạc chạm trổ, chỉ nên dùng bình bát bằng đất nung, hoặc bằng thiếc.

Sa-môn không được uống rượu, ăn thịt, mong nhớ được nếm các mùi vị, không được uống rượu thuốc và đi đến các nơi chốn bán rượu.

Sa-môn không được lấy hương hoa xoa lên thân, xông ướp áo quần, phải nhớ kỹ đến sự trì giới.

Sa-môn không được mua kẻ sai khiến, hàng nô tỳ, cho mướn đồ vật và nhi đồng, hoặc có người đem đến cho mình, nhất thiết không được nhận.

Sa-môn không được nuôi dưỡng các thứ súc vật, cưỡi xe, cưỡi ngựa buông lung tâm ý.

Sa-môn không được cất giữ lúa gạo. Mỗi sáng đi khất thực, không quá bảy nhà, nhà thứ nhất mà không được cho mới đến nhà thứ hai, giáp vòng bảy nhà mà không được thì chỉ nên uống nước mà thôi.

Sa-môn vào xóm làng, phải như chim ăn no rồi bay đi, không trông mong về chỗ còn lại, nếu không được ăn, tâm cũng không giận.

Sa-môn bỏ nhà, ở không cầu an lạc, không ham nhà tốt, chỉ ở các chốn núi rừng, cạnh đầm ao, bên gốc cây mà thôi.

Sa-môn không được buôn bán cầu lợi, suy nghĩ về cái này cái kia, cái nào là sang, cái nào là hèn.

Sa-môn không được bận bịu chuyện ruộng vườn, khai khẩn đất đai để trồng lúa thóc, nhớ nghĩ, vui thích công việc trồng.

Sa-môn không được bàn luận về sự vui thích đối với đất đai, sông nước hương hoa; phải nhất tâm suy nghĩ về đạo, ngoài ra không được suy nghĩ cái gì khác.

Sa-môn không được bàn về chuyện làng xóm, thành ấp, quốc gia, xấu tốt, cao thấp.

Sa-môn không được bình luận về cơ nghiệp của đồng đạo như ruộng, nhà, lúa thóc, y phục, đồ ăn uống, kia thì có, đây thì không.

Sa-môn không được nằm mà đàm luận, ăn mà nói chuyện, không được dự đoán việc chính sự, binh bị, việc hành quân đánh chiếm, được thua.

Sa-môn không được nói về y phục, thức ăn tốt xấu, ngon dở, cho đến khen chê nước suối tốt xấu.

Sa-môn không được nói về hình tướng tốt xấu của các loài súc sanh. Đó là sự đàm luận của kẻ ngu, chứ không phải là sự luận bàn của đạo pháp.

Sa-môn không được tự xưng là mình hiểu kinh, còn kẻ khác thì không thông, phải tự trách mình không phải kẻ hiền, không được cao ngạo, kiêu căng.

Sa-môn giảng pháp, không được nói: “Kinh của tôi thì hay còn kinh của ông thì bị vướng mắc, giới của tôi thực hành thanh tịnh, giới của ông thực hành thì ô uế”. Không được nói: “Thầy của tôi thì sáng suốt, thầy của ông thì không sáng suốt”. Kinh Phật thống nhất, chõ quy về không hai. Kẻ có chí khí còn trẻ hãy tự gánh vác, thể hiện, không nên khen chê. Không được cho rằng: “Ta thuộc về dòng họ lớn, còn tộc của ông thì chẳng ra gì”. Không được tự nói: “Điều ông giảng nói không bằng ta”.

Sa-môn không được tự cho các thứ giường ghế, áo quần, gối, đồ nằm của ta tốt đẹp, còn của người khác thì thô sơ, không được soi gương cao ráu, tướng nhơ đến những vật mịn, trơn. Không được xem các trưởng giả đấu giá những người nghèo hèn và các loài súc sanh đấu húc. Không được bắt chước lối dùng hai tay đánh nhau, không được chơi cờ “xu bồ”, bài bạc, xem kết quả của các trò chơi, biếng nằm chờ ăn. Không được nghĩ đến phuong nào, quận nào, từ kia lại đây hết bao nhiêu dặm đường. Không được làm thầy thuốc cho con trai, con gái và cho bò, ngựa. Không được dạy người nói năng lung tung hay không nên nói năng. Không được tập giũn với binh đao gậy gộc, ném đạn vui chơi. Không được học xem tướng nam nữ, nghèo giàu, sang hèn, có tướng, không tướng và tướng trạng của sáu thứ gia súc. Không được theo đòi việc bói quẻ về sự phong phú hay nghèo nàn của những năm tai biến, hạn hán.

Sa-môn không được xem coi về lịch số, đoán mặt trời mặt trăng đầy voi hay bị lấp, sao xấu biến hiện, núi sập, động đất, mưa gió trong năm, tất cả đều không được học.

Sa-môn quá ngọ không được ăn, y phục, thức ăn uống thô sơ, tâm không oán hận, bình bát thường mang dưới hông trái, dù đến nơi nào cũng không lo đói lạnh, thường mang bình bát bên thân, như chim có cánh, miệng không được ăn phi thời, sáu căn thường đoan chánh,

tâm biết hổ thẹn, không sân, không hận vì thân khổ, nguyện giữ giới kinh, mắt không liếc sắc; tai, mũi, lưỡi, thân, tiếp xúc điều tốt hay xấu mà tâm vẫn không động, hãy tiết chế trong việc ăn uống để thân không đói cũng không no, để cơ thể được nghỉ ngơi, giả như có ngủ cũng không lâu, giữ chí thanh cao, luôn gắn bó với nẻo Nê-hoàn giải thoát. Thí như con hiếu, sáng chôn cha mẹ, thương khóc nhớ tưởng, chẳng phút nào quên. Sa-môn của Ta ở đây giữ chí hành đạo, khi ngồi thiền tư, lúc đứng dậy thì tụng niệm, thường tịnh giác, tinh tấn, đừng trái với giới hạnh. Đó là đệ tử của Phật.

Phật bảo A-bạt:

–Những giới như vậy gồm có hai trăm năm mươi thứ, nay chỉ nói sơ lược, Sa-môn phải thu giữ tâm ý, đừng để buông lung, ở chỗ vắng lặng thanh tịnh, bỏ dâm, nộ, si, nhằm thành tựu được trí tuệ, thường dùng tâm từ bi thương xót khắp thiên hạ, xả bỏ trạng thái tham dục, ham ngủ nghỉ, một lòng tin pháp, không còn nghi hoặc mới đạt được A-la-hán. La-hán là người đã chứng quả Ưng chân. Thí như người đời thường sinh sống, nợ nần nghèo khổ, khi được tài lợi trở về với mình tất vui mừng. Lại như tội nhân ở lâu trong ngục, có vị trưởng giả tốt tạo phương tiện để được ra tù. Ví như kẻ thoát khỏi hoàn cảnh nô tỳ được làm dân lương thiện. Lại nữa, bệnh khổ nhiều năm, nhờ uống thuốc của cha mà trị được lành. Lại như người đi buôn, từ nơi con đường hiểm trở mà được hàng hóa quý giá rồi trở về nhà.

Năm thí dụ này người đều hoan hỷ, những Sa-môn của Ta cũng lại như vậy. Tự nghĩ đến sanh tử, năm ấm trói buộc từ lâu, họ khổ vô lượng, nay được giải thoát.

Sao gọi là năm ấm? Một là sắc, hai là thống (thọ), ba là tưởng, bốn là hành, năm là thức. Năm thứ này che lấp con người, làm cho họ không thấy được đạo.

Sa-môn tự nghĩ, biết về lẽ vô thường, thân này chẳng phải của ta, ý ngu si liền tỏ, tâm không tham đắm vướng mắc. Sắc ấm đã trừ, đó là cái vui thứ nhất.

Sa-môn nhở nghĩ, tự thấy trong thân năm tạng nhơ nhớp, ý tham dục liền bỏ, thiện ác không hai, thống (thọ) ấm đã trừ, đó là cái vui thứ hai.

Sa-môn siêng năng suy nghĩ, thấy ân ái là khổ, không tạo các

pháp hữu lậu, không có ý tưởng về cảnh lạc (xúc). Tưởng ấm đã trừ, đó là cái vui thứ ba.

Sa-môn tư duy về thân, miệng, ý thanh tịnh, cũng không mừng, giận, tâm định tĩnh vắng lặng, không khởi, không tạo tác. Hành ấm đã trừ, đó là cái vui thứ tư.

Sa-môn tự nghĩ rằng được Phật giáo hóa thanh tịnh, đoạn các nhân duyên, si ái diệt sạch. Thức ấm đã trừ, đó là điều vui mừng thứ năm.

Phật bảo A-bạt:

—Sa-môn của Ta vứt bỏ các dục, phụng hành kinh giới, để đoạn sanh tử, như vậy, đời này không còn tư tưởng buồn khóc ái luyến nhau nữa. Ta không tham ái người, người cũng không tham ái Ta, nhưng Ta lấy đạo thương nhớ tất cả, muốn làm cho họ được độ thoát.

Phàm người hành đạo, thân khổ một đời, nhưng người không theo đạo thì họ khổ nhiều kiếp. Như người tắm rửa chỉ sạch bên ngoài, tâm dơ không trừ được. Bậc đã chứng quả Ứng chán (La-hán) thì các điều ác đều dứt hết.

Người phàm phải dốc tâm theo, tâm của người hành đạo chuyên nhất, như đá ở trong đất, mặt trời thiêu đốt cũng không tiêu, mưa ngập cũng không tan, gió thổi cũng không động, ra khỏi phàm tục, liền thành đạo lớn. Tâm ý đã nguội lạnh, không bị lửa đâm dục thiêu đốt nữa, giống như bông sen ra khỏi bùn lầy ô uế mà gốc nằm trong nước, nước dơ không dính được.

Sa-môn tự nghĩ: “Cha mẹ nuôi con, ân lớn một đời. Đức Phật khai hóa khắp thiên hạ, làm cho con người đắc đạo, tự thấy được gốc ngọn của năm đường sanh tử, biết họ mạng của con người, ý chí đã chân chánh, hành hóa tự tại, muốn lên trời thì lên, muốn vào biển thì vào. Thí như lấy hương tắm cho người chết, không thể làm cho xác chết thơm lên được. Dạy cho người ác điều thiện, chưa chắc họ làm theo. Tâm con người ác thì miệng thân đều ác. Lời nói của người học thế tục chỉ làm cho nghe xong thì sự buông lung mà thôi, không phải là đạo chân chánh. Người hành đạo nghe như vậy thì quyết không trả lời, biết tâm ý kẻ phàm, nhận thức tư duy đều điên đảo. Kẻ ngu không hiểu đạo, lấy chánh làm tà, không phân biệt được chân ngụy. Bậc Thánh Nhân thương xót họ nên càng thêm lòng từ bi cứu độ”.

Sa-môn giữ ý như người mặc áo mới lúc ngồi, lúc đứng đều cẩn thận, không muốn làm cho dơ bẩn. Cho nên người giữ giới thường chiến đấu với tâm, dù trăm điều ác đến, rốt cuộc đều không nghe theo.

Cha mẹ sanh con, lúc còn thơ ấu dạy dỗ cho theo đạo, khi lớn phạm tội bị chết, không thể oán trách cha mẹ. Thí như ngồi xổm trên giường có cây mà không có dây thì không thể ngồi được. Đệ tử mà không có minh sư cũng không thể đắc đạo được. Như các vị đạo sĩ này ở thời tiền kiếp của Ta thorer nhiều Thánh hiền, thọ lãnh được những điều phi phàm, đều do thầy là bậc Vô vi dạy. Người được quả La-hán, có thể tự mình nêu bày rõ, ở nơi nào được quả Cầu cảng (Tu-dà-hoàn), ở nơi nào được quả Tân lai (Tư-dà-hàm) và Bất hoàn cho đến quả Ứng chân, tất cả đều giải thoát, không còn sanh tử nữa, biết rõ rộng hẹp, như xem bức tranh đẹp, phân biệt được năm màu. Thấy người trong thiên hạ đều có ba độc: kiêu mạn, phóng dật, tham đắm mùi vị, tự biết đã cởi bỏ, không còn tham sanh lên trời, cũng không thích ở trong cõi người, chỉ nhớ tưởng đến chúng sanh, muốn họ được giải thoát. Kẻ phàm phu chưa nghe Chánh pháp cần phải học tập thật kỹ, như cầm dây tơ ngũ sắc xâu chuỗi ngọc lưu ly năm màu đều hiện.

Bậc đạt được mắt đạo xem thấy thần thức của con người từ đâu đến và chết đi về đâu. Biết người nào chết thần thức bị đọa vào địa ngục, ai bị đọa vào súc sanh, ai bị đọa vào ngạ quỷ, ai sinh vào loài người, ai chết sanh lên trời, kẻ thành đạo tự biết. Đoạn trừ năm chỗ sanh này, đã đạt được điều nguyện ước, xem thân này như đất bụi, cứ đem thân mình nghiền nát thành bụi cũng được. Đã rõ chân nguy như vào nước trong thì cát sỏi hoặc châubáu đều hiện rõ. Dự biết thiên hạ, một người là trăm, trăm người là một. Sở dĩ như vậy là vì một người sanh con truyền đến cháu chắt, hưng thạnh được trăm, hoặc khi một trăm người chết dần dần chuyển thành không, hay lại còn có một.

Sa-môn đắc đạo, thấy một cách đầy đủ về tốt và xấu. Biết người nào chết sẽ sanh nơi đường lành, cũng biết kẻ nào chết sẽ sanh vào đường dữ. Lại thấy phạm vi bốn đại trong thân, biết được tuổi thọ, khổ, vui, dài ngắn của con người. Từ gốc đã không rõ, tâm thức là hành, hành thọ danh sắc, chỉ do nhân duyên ký thác, sanh trong bụng mẹ, lại thương nhớ nhau. Cha mẹ nói: “Con tôi”. Con nói: “Cha mẹ tôi”, tinh thần xoay chuyển đều không tự biết. Đời trước là kẻ

thiện, lại sanh làm người, phú quý sống lâu, còn kẻ bất thiện thì khổ mà chết yểu. Tất cả đều do nghiệp của bản thân. Trời, đất, người, vật đều nhờ bốn khí (bốn đại): một là đất, hai là nước, ba là lửa, bốn là gió. Trong thân con người, chất cứng là đất, chất ướt là nước, chất ấm nóng là lửa, hơi thở là gió. Sống nhờ vào đó, chết trở về tứ đại. Xét từ gốc ngọn, tất cả đều từ những cái khác sanh ra nhưng kẻ phàm không biết. Trong khoảng đất trời, sự sanh như mộng, mang sống ngắn ngủi, loay hoay rồi chết. Giống như gió thổi nước biển, các lớp sóng đuổi nhau, sanh tử cũng vậy, qua lại không ngừng.

Sa-môn đắc đạo, biết hết những việc đầu cuối, trước sau, thành bại của đất trời trong một kiếp, thân có trở lại cũng biết sự việc từ vô số kiếp lâu xa. Cũng biết các bậc thần tiên đắc đạo trong thiên hạ thần tiên không ai bằng Phật. Tự biết ý chí vốn có vạn mối, việc nay là một, thường thương chúng sanh bị tham dục, sân giận, si mê kết hợp gây rối loạn trong lòng, hoặc do ân ái nên không biết chố cốt yếu ấy. Bậc đắc đạo, đạt thần thông như người xem gương, bay đi không bị ngăn ngại, vách đá đều qua được, có thể đứng trên núi Tudi, lấy bàn tay sờ mặt trời, mặt trăng, có thể làm cho trong thân phun nước, phun lửa, có thể biến mất ở dưới đất rồi hiện ra ở một chỗ khác. Có thể ngồi hay nằm trên hư không tùy ý, có thể sai khiến Ma vương, Phạm thích, chư Thiên, không gì mà không đảo lộn được. Thí như người thợ làm đồ gốm nung ngói gạch, vật đựng đồ, nước không thể thấm qua được. Kẻ phàm phu thì như ngói chưa nung, người đắc đạo thì như ngói đã nung, có thể làm khô hay ướt, dù nước có thấm qua cũng không bể. Như người thợ vàng muốn làm vật gì tùy ý, người đắc thần túc cũng lại như vậy, tùy ý biến hóa. Người làm đồ gốm đem nung lửa thành đồ dùng. Sa-môn của Ta cũng như vậy, giữ ý thành đạo, giống như da trâu khô cuộn lại cũng có tiếng mà mở ra cũng có tiếng, để ẩm thì thành chất cao, cuốn vào hay mở ra cũng đều mềm mại. Ý đạo cũng thế, tất cả đều mềm mại, không có cứng rắn. Giống như ở trên lâu cao thấy người ở dưới ca múa, tiếng chuông, tiếng trống và tiếng của sáu thứ gia súc. Đạo là như vậy, cũng nghe được âm nhạc cõi trời, cũng nghe được tiếng kêu thống khổ, đói khát của địa ngục, ngạ quỷ, thấy rõ lòng người, kẻ có dục, người không dục, có các sự mừng giận, thương, ghét, ngu, trí, mạnh,

yếu, kẻ dễ hóa độ, người khó hóa độ, đường tốt, đường không tốt đều có thể phân biệt biết rõ. Như người thích tắm rửa, cọ xát thân thể, nếu chưa cùng khắp thì lại cọ xát cho đến thỏa thích. Bậc Đạo nhân quán biết người có thể độ được, liền đem kinh Phật để khai mở truyền trao. Ý đã thiện rồi, lại được làm người, hành vi cao vút, lúc chết được sanh lên trời. Nếu trì giới thanh tịnh liền được bốn đạo quả Sa-môn. Người đã đắc đạo rồi liền biết việc của một đời, mười đời, trăm đời, vô số đời; cũng biết kiếp thành, kiếp hoại, bắt đầu và kết thúc của trời đất; biết vô số kiếp, thân này từ kia sanh ra; khi sanh, cha mẹ, tên tuổi, dòng họ như thế này. Đời khác tuổi thọ nhiều ít. Biết khi khác từ cõi người sanh lên trời, rồi từ cõi trời sanh xuống làm người; hoặc từ loài người đọa vào địa ngục; từ địa ngục làm súc sanh, ngạ quỷ. Từ ngạ quỷ ra được làm thân người; hoặc từ loài người lại làm quỷ thần, từ quỷ thần sa vào địa ngục, rồi được sanh lên trời, vì ấy đều phân biệt tự tư duy biết rõ. Như người khách xa nhà nhớ quê nhà. Dùng tâm thức đầy đủ quán thấy năm đường, tự biết mình đã giải thoát, đạo lực đã được tự tại, muốn sống trăm tuổi, ngàn tuổi, vạn tuổi, cho đến vô số kiếp cũng được. Có thể theo ý muốn không ăn từ mười ngày, trăm ngày, một năm, trăm năm, cho đến vô số năm, muốn ăn thì ăn. Như lèn lầu cao nghe nhìn người bên dưới; khi ngồi, khi đứng, tiếng nói từ Đông, Tây, Nam, Bắc, tất cả đều nghe thấy.

Đạo nhân tự biết ý chí đã tịnh, thiện ác đều trừ. Như người ưa làm những điều lỗi lầm, phạm pháp, bị quan lại dùng xác chó chết quấn trên cổ, dắt đi khắp nơi. Người ấy rất xấu hổ, muốn sớm thoát ly. Bậc chứng A-la-hán xấu hổ về thân này cũng như vậy. La-hán có hai loại: Diệt và Hộ. Gọi là Diệt vì tự mình lo đắc đạo, liền đạt được Nê-hoàn (Niết-bàn). Còn gọi là Hộ vì lo che chở con người, độ thoát khắp thiên hạ. Giống như nước trong thì cát, đá, cá, rùa tự hiện trong đó. Đạo ý đã tịnh liền thấy tất cả tâm thức trong thiên hạ, Sa-môn cũng vậy.

–Thầy ông giáo huấn có được như vậy không?

A-bat thưa:

–Điều này thật khó sánh kịp.

Đức Phật dạy:

—Ta thấy thế gian cũng có đạo sĩ, không biết Phật pháp, ở ẩn nơi ao đầm, ăn toàn rau cỏ, nói: “Không cần thầy tự nhiên sẽ chứng đạo”. Kẻ ấy có đắc đạo chăng?

Đáp:

—Không đắc đạo.

Đức Phật dạy:

—Đạo từ tâm mà được, cần có thầy có pháp. Ở trên là một cách tin đạo si vọng thứ nhất. Lại có đạo sĩ hái một trăm thứ cây, cành, lá, hoa, quả làm thành phương thuốc, tự uống thuốc này cho là có thể thành tiên. Thầy trò của ông có tin như vậy chăng?

Thưa:

—Không tin.

—Đó là tin đạo một cách si vọng thứ hai. Hoặc có đạo sĩ từ bỏ cha mẹ, mặc áo da nai, nằm nghỉ trên chiếu cỏ, xõa tóc, không ăn, lạy trời cầu đạo, chỉ tự làm khổn khổ cho mình mà chẳng thành đạo gì cả. Ông có bắt chước như vậy chăng?

Thưa:

—Không bắt chước.

—Đó là tin đạo một cách si vọng thứ ba. Cũng có đạo sĩ ở trong thâm sơn cùng cốc vắng vẻ, cách biệt, đề xương có đạo, thờ phụng nước lửa, mặt trời, mặt trăng và năm sao, giết vật tế trời, rông mong cầu phước. Ông có làm như vậy chăng?

Thưa:

—Chẳng làm như vậy.

—Đó là tin đạo một cách si vọng thứ tư.

Đức Phật bảo A-bạt:

—Từ khi đất trời được mở rộng đến nay có hai mươi ba vị đạo sĩ Đại Phạm chí tên là: Kỳ-đồ, Lưu-hao, Tận-đà, Ca-di, A-nhu, Ca-thần, Linh-di, Át-siêu, Viêm-mao, Ba-mật, Lam-hóa, A-luân, Cầu-đàm, Kỳ-tảng, Linh-lê, Ca-diếp, Bạo-phục, A-bát, Khê-hiệt, Ưu-sát, Ba-lợi, Nghiêu-cảnh, Pha-khư, thành quách đất trời đều do hai mươi ba vị này hợp lại tạo ra. Nay Phí-ca-sa có bằng những vị ấy không?

Đáp:

—Không bằng.

Đức Phật dạy:

–Thầy của ông bao lớn và có thể làm thầy các đế vương và khiến cho họ được đắc đạo không?

Thưa:

–Không có thể.

–Các ông có thể làm thầy thái tử, đại thần, quan trưởng và khiến họ được đắc đạo chăng?

Thưa:

–Không thể.

–Thầy của ông có thể dạy cho các hàng sĩ, công, nông, thương, trưởng lão, trung niên, thiếu niên, nam tử, phụ nữ, và khiến cho họ đều được đắc đạo chăng?

Thưa:

–Không thể.

–Tổ tiên của thầy ông đã đắc đạo chưa?

Thưa:

–Không nghe thầy con dạy chuyện này.

–Vậy các ông theo những đạo nào?

Thưa:

–Thầy con dạy rằng ai giữ tám giới lúc chết được sanh lên trời Phạm thiên.

–Chẳng lẽ trong các ông, ai trì tám giới này đều có thể sanh lên trời Phạm thiên sao?

Thưa:

–Nghe thầy con nói như vậy.

Đức Phật bảo A-bạt:

–Sa-môn của Ta đắc quả Ưng chân (A-la-hán), biết sự sanh tử trong kiếp sống, phân biệt được mọi người, lúc đó là người nào, từ đâu sanh và làm việc gì. Biết người trong thiền hạ và việc ở trên trời, bay đi từ chỗ này đến chỗ khác, muốn sống thì sống, muốn chết thì chết, có thể làm rung động đất trời, dời núi Tu-di ra vào không gián đoạn, biến hóa tùy ý, cha mẹ đã chết biết đọa nơi đâu, tìm kiếm để chỉ bày, dẫn dắt, làm cho được giải thoát. Con được đắc đạo, cha mẹ đều được độ thoát. Lại nữa, Sa-môn của Ta tu tập tâm ý chuyên chú, chánh chân, gồm hai trăm năm mươi giới, thành tựu đạo Vô vi (Niết-bàn).